

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

BÁO CÁO TÓM TẮT

**ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC VÀ
KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG QUỐC GIA VỀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU,
ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP ĐẦY MẠNH THỰC HIỆN
CHIẾN LƯỢC TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2030**

Chủ Dự án: Cục Biến đổi khí hậu
Cơ quan tài trợ: Cơ quan Phát triển Pháp (AFD)
Đơn vị thực hiện: Trung tâm tư vấn, đào tạo và dịch vụ tài nguyên môi trường (CTSEN)

Hà Nội, 6/2020



MỞ ĐẦU	1
Phần I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC VÀ KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG QUỐC GIA VỀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	2
1.1. Tình hình triển khai thực hiện Chiến lược và Kế hoạch hành động	2
1.1.1 Tình hình thực hiện Chiến lược	2
1.1.2 Tình hình triển khai thực hiện Kế hoạch hành động	2
1.2. Những kết quả đạt được trong thời gian qua	3
1.2.1 Về thích ứng với biến đổi khí hậu	3
1.2.2 Về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính	4
1.3. Các hạn chế, yếu kém và nguyên nhân	5
1.3.1 Hạn chế, yếu kém	5
1.3.2 Nguyên nhân của các hạn chế, yếu kém	6
Phần II. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM VỀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	7
2.1. Về huy động nguồn lực và sự tham gia trong ứng phó với biến đổi khí hậu	7
2.2. Về xác định các lĩnh vực ưu tiên trong ứng phó với BĐKH	8
2.2.1 Đối với thích ứng với BĐKH	8
2.2.2 Đối với giảm nhẹ phát thải KNK	9
2.3. Về thiết lập nền tảng và cơ chế chia sẻ thông tin	10
2.4. Về xây dựng cơ chế giám sát thực hiện chính sách biến đổi khí hậu	11
Phần III. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA VỀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU GIAI ĐOẠN 2021-2030	12
3.1. Bối cảnh, cơ hội và thách thức về ứng phó với BĐKH ở Việt Nam	12
3.1.1. Bối cảnh thế giới	12
3.1.2. Bối cảnh trong nước	12
3.1.3. Cơ hội và thách thức	13
3.2. Đề xuất giải pháp thúc đẩy thực hiện Chiến lược quốc gia về BĐKH giai đoạn 2021-2030	13
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	24
1. Kết luận	24
2. Một số kiến nghị	26



MỞ ĐẦU

Ngày 05 tháng 12 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu (BĐKH) tại Quyết định 2139/QĐ-TTg. Chiến lược đã đề ra mục tiêu chung, 4 mục tiêu cụ thể và 10 nhóm nhiệm vụ. Tiếp đó, ngày 05/10/2012, Kế hoạch hành động quốc gia về BĐKH giai đoạn 2012-2020 cũng đã được ban hành tại Quyết định 1474/QĐ-TTg để hiện thực hóa các nhiệm vụ của Chiến lược, cụ thể giai đoạn 2012-2015 thực hiện 10 chương trình, dự án trọng điểm và giai đoạn 2012-2020 triển khai 65 chương trình, dự án và nhiệm vụ liên quan đến BĐKH.

Từ năm 2011 đến nay, bối cảnh thế giới và ở Việt Nam đã có nhiều thay đổi. BĐKH diễn biến ngày càng mạnh hơn, tác động đến phát triển kinh tế, xã hội và tài nguyên môi trường. Các thách thức về suy thoái tài nguyên môi trường, suy giảm kinh tế,... vẫn còn hiện hữu trên thế giới. Dịch bệnh Covid 19 bùng phát từ đầu năm 2020 gây tác động lớn đến mọi mặt đời sống của con người trên toàn cầu. Thỏa thuận Pari về BĐKH đã được thông qua năm 2015, Chương trình nghị sự vì sự phát triển bền vững đến 2030 được các quốc gia thực hiện. Việt Nam tiếp tục quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng, chuẩn bị bước vào giai đoạn phát triển mới, 2021-2030 với nhiều cơ hội và thách thức đan xen. Vì vậy, để có cơ sở đẩy mạnh thực hiện Chiến lược quốc gia về BĐKH trong giai đoạn mới phù hợp với định hướng chính sách trong nước và cam kết quốc tế về BĐKH, việc đánh giá tình hình thực hiện từ khi ban hành Chiến lược đến nay là rất cần thiết.

Trong bối cảnh đó, Bộ Tài nguyên và Môi trường (TNMT) được Cơ quan phát triển Cộng hòa Pháp (Afd) hỗ trợ thực hiện Dự án “*Đánh giá tình hình thực hiện Chiến lược và Kế hoạch hành động quốc gia về biến đổi khí hậu và đề xuất các giải pháp đẩy mạnh thực hiện Chiến lược trong giai đoạn 2021-2030*”. Dự án do Cục Biến đổi khí hậu, Bộ TNMT, làm chủ đầu tư và Trung tâm Tư vấn, Đào tạo và Dịch vụ tài nguyên, môi trường (CTSEN) là đơn vị thực hiện. Thời gian triển khai dự án từ tháng 8/2019-6/2020.

Mục tiêu chung của dự án là *Đánh giá được tình hình thực hiện Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu và đề xuất các giải pháp đẩy mạnh việc thực hiện Chiến lược trong giai đoạn 2021-2030*, với 3 mục tiêu cụ thể: (i) Đánh giá tình hình thực hiện Chiến lược và Kế hoạch hành động quốc gia về BĐKH trong thời gian qua; (ii) Cung cấp được kinh nghiệm của một số nước trên thế giới và các bài học cho Việt Nam về ứng phó với BĐKH; (iii) Đề xuất được các giải pháp về ứng phó với BĐKH trong giai đoạn 2021 - 2030.

Việc đánh giá tình hình thực hiện Chiến lược và Kế hoạch hành động quốc gia về BĐKH được thực hiện thông qua 5 bước, gồm: (i) Xây dựng khung đánh giá, bảng hỏi với 78 chỉ tiêu cụ thể; (ii) Gửi phiếu điều tra đến các Bộ ngành và địa phương; (iii) Thực hiện điều tra, khảo sát tại 8 Bộ, ngành và 20 địa phương; (iv) Tổng hợp thông tin, xử lý số liệu; (v) Xây dựng Báo cáo và tham vấn các bên liên quan.

Báo cáo này tóm tắt kết quả thực hiện Dự án. Cục Biến đổi khí hậu, Bộ Tài nguyên và Môi trường trân trọng cảm ơn Cơ quan phát triển Cộng hòa Pháp (Afd) về sự hỗ trợ quý báu này. Xin chân thành cảm ơn các Bộ, ngành, địa phương, các tổ chức và cá nhân đã hỗ trợ trong quá trình thực hiện Dự án và mong tiếp tục nhận được các ý kiến đóng góp.



PHẦN I

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC VÀ KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG QUỐC GIA VỀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1.1. Tình hình triển khai thực hiện Chiến lược và Kế hoạch hành động

1.1.1 Tình hình thực hiện Chiến lược

Trong giai đoạn 2011-2019, hoạt động truyền thông, nâng cao nhận thức đã được triển khai sâu rộng với nhiều nội dung phong phú; nhận thức về BĐKH đã được nâng lên một bước. Kết luận 56-KL/TW của Bộ Chính trị nhấn mạnh ủng hộ với BĐKH, quản lý tài nguyên và BVMT cần phải được đặt ở vị trí trung tâm của các quyết định phát triển. Hệ thống chủ trương, chính sách, pháp luật tiếp tục được xây dựng và hoàn thiện với Nghị quyết 24-NQ/TW về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT được ban hành. Ứng phó với BĐKH lần đầu tiên đã được quy định trong Luật BVMT 2014; đã xây dựng và sửa đổi, ban hành 10 Luật có liên quan đến BĐKH; hệ thống văn bản hướng dẫn được hoàn thiện hơn.

Tổ chức bộ máy về ứng phó với BĐKH tiếp tục được kiện toàn. Ủy ban Quốc gia về BĐKH đã được thành lập vào năm 2012; Cục Biến đổi khí hậu được thành lập ở Bộ TNMT; phòng KTTV và BĐKH được tổ chức tại một số Sở TNMT. Đầu tư từ ngân sách nhà nước cho sự nghiệp BVMT (trong đó có ứng phó với BĐKH) vẫn được bảo đảm bảo không dưới 1% tổng chi ngân sách nhà nước và tăng đều qua các năm. Trong giai đoạn 2012-2018, Việt Nam đã huy động được 6.915,47 triệu USD từ nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) để hỗ trợ cho các dự án bảo vệ môi trường và BĐKH; riêng Chương trình SP-RCC đã huy động được ~1,5 tỷ USD. Bước đầu đã huy động được khối tư nhân tham gia hoạt động bảo vệ và phát triển rừng và đặc biệt trong phát triển điện gió, điện mặt trời trong thời gian gần đây.

Nhiều chương trình KHCN với số lượng lớn đề tài nghiên cứu đã được triển khai thực hiện; nhiều kết quả nghiên cứu đã được ứng dụng trong các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, giao thông, y tế, xây dựng, dân sinh, quản lý tài nguyên và môi trường,... để ứng phó với BĐKH.

Việt Nam đã và đang tích cực thực hiện các nghĩa vụ của nước thành viên của UNFCCC, Nghị định thư Kyoto, Thỏa thuận Paris; đóng vai trò ngày càng tích cực và có trách nhiệm tại các diễn đàn, hội nghị quốc tế về BĐKH. Chính phủ Việt Nam chú trọng các hoạt động hợp tác trong giám sát, chia sẻ thông tin trong các vấn đề xuyên biên giới; tham gia tích cực 13 chương trình hợp tác trong Ủy hội sông Mê Công; tham gia hợp tác Mê Công - Lan Thương.

1.1.2 Tình hình triển khai thực hiện Kế hoạch hành động

Kế hoạch hành động quốc gia về BĐKH được ban hành tại Quyết định số 1474/QĐ-TTg ngày 05/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ, gần 01 năm sau khi Chiến lược ra đời. Kế hoạch đã xác định 65 chương trình, dự án, đề án, nhiệm vụ cho giai đoạn 2012-2020, trong đó bao gồm 10 chương trình, đề án ưu tiên thực hiện trong giai đoạn 2012-2015. Kết quả đánh giá cho thấy:



- Đối với 10 chương trình, đề án, nhiệm vụ ưu tiên giai đoạn 2012-2015, đến nay có 6/10 chương trình, đề án và dự án đã được phê duyệt và thực hiện độc lập và có 4/10 được thực hiện lồng ghép vào các chương trình, đề án khác hoặc thông qua thực hiện chức năng quản lý nhà nước của cơ quan chủ trì thực hiện.

- Đối với 65 chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ thực hiện trong giai đoạn 2012-2020, số lượng đề án, dự án, nhiệm vụ đã được phê duyệt, đã và đang triển khai thực hiện là 25/65 (chiếm 38%); số lượng đề án, dự án, nhiệm vụ chưa được phê duyệt nhưng đã và đang được thực hiện lồng ghép vào các chương trình, dự án, nhiệm vụ của cơ quan chủ trì là 40/65 (chiếm 62%).

Trong cả giai đoạn 2012-2020, trong số 65 chương trình, đề án và dự án đã thực hiện có 26/65 nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến thích ứng với BĐKH bao gồm cả dự báo, cảnh báo thiên tai, sinh kế bền vững; 16/65 nhiệm vụ (từ số 26 đến 42) liên quan đến vấn đề giảm nhẹ phát thải KNK; còn lại 23 nhiệm vụ mang tính tổng hợp.

Trong số các chương trình được phê duyệt và thực hiện độc lập, có một số chương trình, đề án đã được phê duyệt trước thời điểm ban hành Kế hoạch hành động. Có thể nhận thấy trong thời gian qua, do thiếu nguồn kinh phí, nhiều chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ chưa được phê duyệt. Mặc dù vậy, các Bộ, ngành và địa phương đã tích cực triển khai thực hiện lồng ghép trong các chương trình, nhiệm vụ khác hoặc nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng quản lý.

1.2. Những kết quả đạt được trong thời gian qua

1.2.1 Về thích ứng với biến đổi khí hậu

Hệ thống quan trắc KTTV đã được quan tâm đầu tư, nâng cấp; các công nghệ dự báo KTTV dần tiếp cận trình độ các nước tiên tiến trong khu vực Đông Nam Á, đặc biệt là trong dự báo, cảnh báo bão, mưa lớn, rét đậm, rét hại, lũ lụt và nắng nóng. Kịch bản BĐKH đã được cập nhật 2 lần vào năm 2012, 2016. Công tác phòng, chống thiên tai tiếp tục được đẩy mạnh; thiệt hại do thiên tai gây ra trong 2008-2017 giảm so với giai đoạn 1998-2007, cụ thể giảm 38% về số người chết và mất tích và giảm 29% về thiệt hại vật chất.

Diện tích đất trồng lúa và an ninh lương thực vẫn được bảo đảm. Việc tái cơ cấu cây trồng, vật nuôi, ứng dụng công nghệ sinh học để thích ứng với BĐKH bước đầu được triển khai. Các địa phương đã chuyển đổi khoảng 200.000 ha gieo trồng lúa kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản, trồng ngô, các cây màu và cây làm thức ăn chăn nuôi, tập trung ở ĐBSCL, ĐBSH. Hệ thống kiểm soát dịch bệnh được xây dựng và ban hành đối với hầu hết các loại cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện tự nhiên và khí hậu. Chính sách bảo hiểm nông nghiệp đã được thực hiện thí điểm ở 20/63 tỉnh với tổng số 304.017 hộ nông dân/tổ chức sản xuất tham gia.

Công tác điều tra cơ bản và xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước tiếp tục được triển khai thực hiện. Nhiệm vụ lập quy hoạch tài nguyên nước 2021-2030 đã được phê duyệt. Hệ thống các công trình thủy lợi đã được đầu tư nâng cấp; hiệu quả tưới thực tế so với năng lực tưới thiết kế các công trình thủy lợi đã tăng từ 75% năm 2010 lên 80% năm 2018; đã xây dựng, chỉnh sửa 11 quy trình vận hành liên hồ chứa trên 11 lưu vực sông. Chính sách và hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên nước đã được ban hành và từng bước hoàn thiện.



Việc thực hiện quy hoạch các khu dân cư ứng phó với nước biển dâng đạt nhiều kết quả; đã triển khai các chương trình, dự án chống ngập, xâm nhập mặn ở TP Hồ Chí Minh và ĐBSCL. Nghị quyết 120/NQ-CP về phát triển bền vững ĐBSCL thích ứng với BĐKH được ban hành.

Công tác bảo vệ và phát triển rừng tiếp tục đạt nhiều kết quả tích cực; diện tích và độ che phủ rừng tăng, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra; chương trình REDD+ được triển khai nhằm tăng khả năng hấp thụ KNK đồng thời tạo sinh kế cho cộng đồng; chính sách xã hội hóa nghề rừng được đẩy mạnh; các vụ vi phạm pháp luật, số vụ và diện tích rừng bị cháy giảm so với giai đoạn trước. Công tác bảo tồn đa dạng sinh học tiếp tục được quan tâm; số lượng khu bảo tồn thiên nhiên tiếp tục tăng; các chương trình bảo tồn được triển khai.

1.2.2 Về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

Hoạt động phát triển năng lượng tái tạo, phát triển thủy điện đạt mục tiêu đề ra; các cơ chế phát triển NLTT được ban hành, đã thúc đẩy phát triển mạnh điện mặt trời và điện gió; an ninh năng lượng được bảo đảm; Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết 55-NQ/TW về định hướng phát triển năng lượng đến 2030.

Hệ thống chính sách, pháp luật về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả tiếp tục được hoàn thiện; đã nghiên cứu, phát triển một số công nghệ, thiết bị hiệu quả năng lượng; hệ thống định giá năng lượng được xác lập theo hướng khuyến khích sử dụng tiết kiệm, hiệu quả; việc dán nhãn năng lượng được đẩy mạnh; chương trình MTQG về sử dụng tiết kiệm, hiệu quả năng lượng giai đoạn 2011-2015 đã tiết kiệm được 5,65%, đạt mục tiêu đề ra. Trong sản xuất công nghiệp và xây dựng, Chiến lược SXSH được triển khai; nhiều công trình xây dựng đã được chứng nhận công trình xanh. Hệ thống giao thông công cộng được xây dựng ở Hà Nội và TP Hồ Chí Minh; nhiên liệu sinh học được ứng dụng; đã ban hành chính sách ưu đãi, khuyến khích sử dụng các phương tiện giao thông thân thiện với môi trường. Ngành NNPTNT đã và đang thực hiện nhiều biện pháp canh tác, sử dụng phân bón, thức ăn chăn nuôi, xử lý chất thải vật nuôi phù hợp để giảm phát thải KNK.

Vai trò của cộng đồng ứng phó với BĐKH đã được đề cao; nhiều mô hình sinh kế thích ứng với BĐKH, cac-bon thấp đã được xây dựng và thí điểm ở nhiều địa phương; tri thức bản địa ứng phó với BĐKH được nghiên cứu gìn giữ. Hệ thống chăm sóc sức khỏe cộng đồng ứng phó hiệu quả với BĐKH tiếp tục được phát triển; cơ bản bảo đảm 100% dân số được tiếp cận với dịch vụ y tế cơ bản.

Nhìn chung, đến 2020, Việt Nam cơ bản vẫn đảm bảo an ninh lương thực và an ninh năng lượng. Xóa đói giảm nghèo, bình đẳng giới, an sinh xã hội tiếp tục được bảo đảm; sức khỏe cộng đồng được quan tâm, đời sống của nhân dân từng bước được nâng cao. Nhận thức về BĐKH đã được nâng cao hơn so với trước; môi trường được coi là yếu tố nền tảng cho phát triển kinh tế, xã hội bền vững; ứng phó với BĐKH, quản lý tài nguyên và BVMT cần được đặt ở vị trí trung tâm của các quyết định phát triển. Việt Nam là thành viên có trách nhiệm, nỗ lực tham gia, hợp tác, đã và đang góp phần tích cực với cộng đồng quốc tế trong ứng phó với BĐKH; đã cam kết giảm 8% phát thải KNK đến 2030 so với kịch bản phát triển thông thường.



1.3. Các hạn chế, yếu kém và nguyên nhân

1.3.1 Hạn chế, yếu kém

Về thích ứng với BĐKH, hệ thống trạm quan trắc KTTV chưa đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa công tác dự báo, cảnh báo thiên tai. Hệ thống dự báo, cảnh báo chưa đáp ứng yêu cầu đối với một số loại hình thiên tai như lũ quét, lũ ống, sạt lở, dông, lốc, mưa đá và sương mù trên biển. Việc đầu tư, xây dựng nâng cấp các công trình trọng điểm ứng phó với thiên tai gồm đê sông, đê biển, hồ chứa, công trình tránh trú tàu thuyền, các điểm sạt lở còn chưa đáp ứng yêu cầu. Việc điều tra, thành lập bản đồ phân vùng cảnh báo nguy cơ sạt lở đất đến cấp xã còn chưa được triển khai rộng rãi đến các địa phương. Thiệt hại do thiên tai đối với nền kinh tế vẫn còn lớn, ước tính khoảng 1,5-2% GDP/năm. Một số tỉnh thường xuyên bị thiệt hại lớn do thiên tai như Thanh Hóa, Quảng Bình, Quảng Trị, Phú Yên...

Việc chuyển đổi diện tích đất nông nghiệp sang mục đích sử dụng phi nông nghiệp tiếp tục diễn ra ở nhiều địa phương; chủ trương tích tụ đất đai, xây dựng cánh đồng lớn vẫn còn gặp khó khăn. Việc chuyển đổi cây trồng, vật nuôi chủ yếu vẫn chủ yếu tự phát chưa theo quy hoạch; số lượng giống cây trồng vật nuôi mới, có khả năng chống chịu với BĐKH vẫn còn ít. Hệ thống kiểm soát, phòng chống cây trồng và vật nuôi đã được thiết lập nhưng chưa được xây dựng đầy đủ cho các trường hợp dịch bệnh do BĐKH gây ra. Bảo hiểm nông nghiệp mới chỉ thực hiện thí điểm.

Cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước chưa được hoàn thành; vẫn còn 70% diện tích trên cả nước chưa được lập bản đồ điều tra tài nguyên nước dưới đất theo tỷ lệ 1:100.000. Chương trình hợp tác với các nước láng giềng về tài nguyên nước chưa hiệu quả. Đến nay vẫn chưa thiết lập được các Ủy ban lưu vực sông; chính sách, pháp luật về sử dụng tiết kiệm, hiệu quả và đa mục tiêu tài nguyên nước chưa đồng bộ và hoàn thiện. Việc xây dựng, nâng cấp các công trình thủy lợi, thủy điện, hệ thống đê sông, đê biển vẫn chưa đáp ứng yêu cầu. Tình trạng xâm ngập mặn ở ĐBSCL, thiếu nước do hạn hán ở các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên vẫn tiếp tục diễn ra ngày càng trầm trọng. Tranh chấp về tài nguyên nước vẫn xảy ra ở một số địa phương.

Việc triển khai hoạt động bảo vệ và phát triển các vùng hải đảo ứng phó với BĐKH, đặc biệt là nước biển dâng chưa được thực hiện một cách đầy đủ. Các chương trình, dự án chống ngập ở các đô thị, TP lớn còn chậm, việc ứng ngập vẫn xảy ra thường xuyên ở Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Hà Nội.

Độ che phủ có tăng, nhưng chất lượng rừng tiếp tục suy giảm; phá rừng vẫn xảy ra ở nhiều địa phương ở Tây Nguyên, Nam Trung bộ. Việc trồng rừng ngập mặn ven biển phải cắt giảm mục tiêu so với đề án ban đầu do không được bố trí đủ kinh phí. Đa dạng sinh học tiếp tục có xu hướng suy giảm. Sự tham gia của doanh nghiệp lâm nghiệp vào bảo vệ và phát triển rừng để ứng phó BĐKH chưa xứng với tiềm năng; việc sử dụng đất ở các nông, lâm trường chưa hiệu quả, còn bất cập.

Về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, công tác quy hoạch NLTT còn bất cập; chưa có tầm nhìn xa, còn phải bổ sung nhiều dự án, đặc biệt là năng lượng gió và năng lượng mặt trời. Nguồn điện quốc gia trong thời gian tới vẫn chịu sự phụ thuộc vào nhiệt điện than, trong đó nguyên liệu chính là nguồn than nhập khẩu, đặt ra những nguy cơ về ô nhiễm môi trường và an ninh năng lượng.

Vẫn còn tiềm năng lớn về sử dụng tiết kiệm và hiệu quả năng lượng trong các ngành, lĩnh vực chưa được khai thác hết. Cường độ sử dụng năng lượng trên đơn vị GDP của Việt Nam còn cao gấp 2 lần so với thế giới. Việc nghiên cứu, phát triển và ứng dụng



các công nghệ, thiết bị, sản phẩm tiêu dùng sử dụng năng lượng hiệu quả, sử dụng nguồn năng lượng phi hóa thạch, phát thải thấp chưa có nhiều chuyển biến mạnh mẽ.

Việc xây dựng các công trình xanh, nhìn chung, chưa phát triển mạnh mẽ, chưa xứng với tiềm năng của thị trường. Hệ thống giao thông vận tải công cộng ở các đô thị vẫn còn yếu kém; tỷ lệ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt năm 2018 của Hà Nội mới chỉ đạt 13,7%, của TP. Hồ Chí Minh đạt 9,38%. Phương tiện vận tải cá nhân vẫn chiếm tỷ trọng lớn và tiếp tục gia tăng nhanh. Tỷ lệ xe buýt sử dụng nhiên liệu ít phát thải như CNG, LPG còn rất hạn chế, mới chỉ xấp xỉ 4%.

Việc thay đổi phương thức canh tác nông nghiệp, sử dụng nước, phân bón, thức ăn chăn nuôi phù hợp mới chỉ dừng ở các mô hình, chưa diễn ra trên diện rộng. Nông nghiệp hữu cơ chưa phát triển; canh tác nông nghiệp hiện vẫn dựa nhiều vào phân bón hóa học và thuốc BVTV, gây ô nhiễm, suy thoái môi trường và phát thải KNK. Quản lý chất thải còn nhiều bất cập; các công nghệ xử lý CTR tiên tiến chưa được áp dụng phổ biến, hơn 70% CTR sinh hoạt đô thị vẫn là chôn lấp không hợp vệ sinh.

Về xây dựng cộng đồng ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, việc phát triển và đa dạng hóa sinh kế thích ứng với BĐKH còn gặp nhiều khó khăn. Nhiều địa phương khó khăn trong việc tiếp cận và chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật. Các mô hình cộng đồng với sinh kế theo hướng các-bon thấp mới chỉ được triển khai thí điểm mà chưa được nhân rộng trên quy mô lớn. Cơ sở hạ tầng về y tế vẫn chưa đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân trong bối cảnh dịch bệnh do BĐKH diễn biến phức tạp. Hệ thống cơ sở hạ tầng về chăm sóc sức khỏe cộng đồng trong bối cảnh BĐKH đối với các nhóm xã hội dễ bị tổn thương như người dân tộc thiểu số, người nghèo ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, miền núi, hải đảo... chưa được phát triển như các vùng miền khác.

Nhìn chung, đến 2020, Việt Nam vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức về an ninh nguồn nước, đặc biệt ở khu vực ven biển Nam Trung Bộ, ĐBSCL và Tây Nguyên. Nền kinh tế các-bon thấp, tăng trưởng xanh chưa trở thành xu hướng chủ đạo trong phát triển bền vững; giảm nhẹ phát thải KNK và tăng khả năng hấp thụ KNK chưa trở thành chỉ tiêu bắt buộc trong phát triển kinh tế - xã hội (sẽ bắt buộc kể từ năm 2021).

1.3.2 Nguyên nhân của các hạn chế, yếu kém

Về khách quan, là do BĐKH tiếp tục diễn biến phức tạp, nhanh hơn dự báo, gây nhiều tác động tiêu cực; việc tăng cường khai thác tài nguyên nước trên thượng nguồn sông Mê Công, sông Hồng của các quốc gia lân cận; mô hình tăng trưởng kinh tế chưa bền vững.

Về chủ quan, là do: (i) Ý thức trách nhiệm về chủ động ứng phó với BĐKH và phòng chống thiên tai chưa đáp ứng yêu cầu; (ii) Hệ thống chính sách pháp luật về ứng phó BĐKH còn nhiều bất cập; vẫn còn thiếu nhiều cơ chế, chính sách; (iii) Tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực còn bất cập; việc tổ chức thực thi pháp luật còn yếu; hiệu lực, hiệu quả của các quy định pháp luật còn chưa cao; (iv) Nguồn lực tài chính cho ứng phó với BĐKH còn thiếu so với yêu cầu; việc huy động các nguồn lực từ các doanh nghiệp tư nhân còn yếu kém; (v) Việc ứng dụng khoa học công nghệ trong ứng phó BĐKH, nhìn chung còn chậm; (vi) Bản thân Chiến lược quốc gia về BĐKH có một số bất cập như thiếu đề ra nhiệm vụ trọng tâm; việc đôn đốc, báo cáo tình hình thực hiện chưa được quan tâm đúng mức; nhiều nhiệm vụ, dự án trong Kế hoạch không được phê duyệt.



PHẦN II

KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM VỀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Dự án đã nghiên cứu kinh nghiệm về ứng phó với BĐKH ở một số quốc đảo (Fiji, Nauru, Papua New Guinea, Vatnuaatu), Liên minh châu Âu và 4 nước châu Á (Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan và Bangladesh) và đã rút ra một số bài học.

2.1. Về huy động nguồn lực và sự tham gia trong ứng phó với biến đổi khí hậu

(1) Tăng cường tiếp cận và huy động nguồn lực từ các quỹ môi trường và khí hậu đa phương, các đối tác phát triển quốc tế.

Các nước Nauru, Papua New Guinea, Bangladesh, Thái Lan,... đều đã và đang thực hiện các dự án hỗ trợ từ các quỹ môi trường và khí hậu đa phương như GCF, GEF, Quỹ quốc gia kém phát triển (LDCF), Quỹ thích ứng (AF), WB, ADB. Các đối tác phát triển khác cũng đóng vai trò rất quan trọng như GIZ, USAID, AusAID,... Các lĩnh vực hỗ trợ gồm lâm nghiệp, phòng chống thiên tai, hạ tầng thích ứng BĐKH, năng lượng tái tạo, tăng cường năng,... Trong thời gian tới, Việt Nam cần tiếp tục phát huy, mở rộng hợp tác quốc tế, đặc biệt là tiếp cận các quỹ GCF, GEF và các đối tác phát triển để huy động nguồn lực tài chính và kỹ thuật góp phần thực hiện các nhiệm vụ mà Chiến lược quốc gia về BĐKH đã đề ra.

(2) Thiết lập và vận hành các quỹ quốc gia để ứng phó với biến đổi khí hậu

Bangladesh đã thành lập các quỹ về ứng phó với BĐKH như Quỹ doanh thu, Quỹ ủy thác BĐKH và Quỹ chống chịu BĐKH Bangladesh để huy động nguồn lực từ các đối tác tài chính và đối tác phát triển của Chính phủ. Thái Lan cũng thành lập Quỹ quay vòng để hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư các dự án tiết kiệm năng lượng. Việt Nam chưa có quỹ riêng cho các hành động BĐKH mà mới chỉ thành lập Trung tâm đổi mới sáng tạo ứng phó với BĐKH do WB hỗ trợ. Quỹ BVMT Việt Nam được thành lập từ năm 2003 nhưng chủ yếu hỗ trợ cho các dự án về BVMT.

(3) Xây dựng và áp dụng thuế cac-bon và thị trường buôn bán phát thải (ETS), đẩy mạnh tham gia cơ chế JCM để huy động sự hỗ trợ của Nhật Bản và sự tham gia của doanh nghiệp trong nước.

Kinh nghiệm của các quốc gia như Nhật Bản, Hàn Quốc và Thái Lan cho thấy Việt Nam cần xây dựng và áp dụng một số cơ chế, chính sách về: (i) Đánh thuế sử dụng nguyên, nhiên liệu sản sinh nhiều KNK và tạo ưu đãi, hỗ trợ trong đầu tư vào nguồn năng lượng sạch có thể tái tạo (thuế cac-bon); (ii) Xây dựng và phát triển hệ thống buôn bán phát thải (ETS), trước mắt tập trung cho một số ngành trọng điểm, phát thải lớn (như nhiệt điện, thép, xi măng). Đồng thời, là nước đang phát triển với trình độ công nghệ thấp, Việt Nam cần đẩy mạnh hơn việc tham gia cơ chế JCM để huy động đầu tư từ các quốc gia khác và sự tham gia của các doanh nghiệp trong nước.

(4) Thúc đẩy sự tham gia của khối tư nhân trong ứng phó với biến đổi khí hậu

Từ kinh nghiệm của Nhật Bản, Hàn Quốc, việc huy động nguồn lực từ khối tư nhân là rất quan trọng, đặc biệt là trong lĩnh vực giảm nhẹ phát thải KNK. Việc phát hành trái phiếu xanh được chú trọng, huy động sự tham gia của các nhà đầu tư. Nhật Bản và



Hàn Quốc cũng rất chú trọng đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (R&D), thúc đẩy đổi mới, sáng tạo, thương mại hóa các kết quả nghiên cứu. Qua đó, phát triển thị trường công nghệ ứng phó với khí hậu và thu hút đầu tư. Việc xây dựng và thực hiện các dự án công tư (PPP) cũng quan trọng. Các dự án ứng phó với BĐKH thường kéo dài và lợi nhuận thấp, do đó, Chính phủ cần có cam kết về cơ chế, chính sách đảm bảo lợi ích và hạn chế rủi ro cho nhà đầu tư.

(5) Đẩy mạnh sự tham gia tích cực của cộng đồng; tăng cường sự hợp tác chặt chẽ của các bên liên quan để nâng cao tính hội tụ và hiệu quả của nguồn lực ứng phó với biến đổi khí hậu

Kinh nghiệm từ các quốc gia đảo nhỏ (SIDS), các nước đang phát triển và phát triển như Nhật Bản, Hàn Quốc đều cho thấy phải nâng cao nhận thức, hiểu biết, qua đó thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng trong ứng phó với BĐKH. Dù Việt Nam đã có một số mô hình thích ứng dựa vào cộng đồng do các tổ chức phi chính phủ thực hiện, tuy nên quy mô còn nhỏ chưa hệ thống hoá theo vùng và mức độ tính dễ tổn thương. Theo đó cần thúc đẩy thực hiện các dự án, mô hình thích ứng dựa vào cộng đồng, phát huy tri thức bản địa để thích ứng với BĐKH.

2.2. Về xác định các lĩnh vực ưu tiên trong ứng phó với BĐKH

2.2.1 Đối với thích ứng với BĐKH

(1) Ưu tiên lĩnh vực thích ứng liên quan đến bảo đảm an ninh lương thực, an ninh tài nguyên nước và sinh kế của người dân, đặc biệt những vùng dễ bị tổn thương.

An ninh lương thực là một trong những lĩnh vực cần được quan tâm trong bối cảnh BĐKH diễn biến ngày càng gia tăng, đặc biệt đối với các nước đang phát triển vốn dựa vào nông nghiệp. Đây là một trong các ưu tiên trong chính sách, chiến lược và kế hoạch thích ứng với BĐKH của các quốc gia đảo nhỏ SIDS cũng như ở Bangladesh và Thái Lan. Tài nguyên nước ở các nước đang phát triển là điều kiện để bảo đảm an ninh lương thực do có mối quan hệ chặt chẽ với hạn hán, lũ lụt và sản xuất lương thực. Vì vậy, cần có các đánh giá tác động và phát triển sinh kế bền vững, chống chịu với BĐKH như khai thác thủy sản bền vững, du lịch sinh thái,... Việt Nam trong gian tới cần ưu tiên hơn các hành động ứng phó với BĐKH liên quan đến an ninh lương thực, tài nguyên nước dựa trên kết quả đánh giá tính dễ bị tổn thương, hành động ứng phó gắn với phát triển sinh kế bền vững của người dân.

(2) Chú trọng thích ứng với nước biển dâng, trong đó ưu tiên các giải pháp dựa vào tự nhiên (NbS), thích ứng dựa trên hệ sinh thái (EbA); tăng cường bảo vệ và phát triển rừng.

Kinh nghiệm của các nước đảo nhỏ cho thấy vấn đề nước biển dâng liên quan đến sinh kế, hạ tầng kỹ thuật, xã hội và tài nguyên môi trường vùng ven biển. Việc thích ứng với nước biển dâng gắn liền với đa dạng hóa sinh kế và phòng chống rủi ro thiên tai. Kinh nghiệm của Papua New Guinea, Vanuatu,... cho thấy thích ứng dựa vào hệ sinh thái (EbA), giải pháp dựa vào tự nhiên (NbS) là các giải pháp ưu tiên, cụ thể là phát triển và bảo vệ rừng ngập mặn ven biển, bảo vệ và phục hồi hệ sinh thái biển,... Các giải pháp này cũng gắn liền với bảo đảm sinh kế bền vững dựa vào nguồn lợi từ biển cho các cộng đồng, nâng cao sức chống chịu trước các tác động của BĐKH. Việc phát triển hài hòa với tự nhiên, tuân theo quy luật tự nhiên là hết sức quan trọng. Bảo vệ và phát triển rừng là giải pháp mang lại lợi ích kép cả về thích ứng và giảm nhẹ. Dù Việt Nam đã



triển khai thử nghiệm các biện pháp EbA và NbS ở một số nơi, việc chú trọng hơn trong việc ứng phó với nước biển dâng, trong đó ưu tiên áp dụng NbS, EbA và tăng cường bảo vệ, phát triển rừng là cần thiết.

(3) Khuyến khích áp dụng bảo hiểm rủi ro do biến đổi khí hậu và đánh giá rủi ro khí hậu, rủi ro thiên tai trong thực hiện các quy hoạch phát triển và các dự án đầu tư.

Kinh nghiệm của các nước châu Âu cho thấy, việc thực hiện bảo hiểm rủi ro khí hậu sẽ chia sẻ những tổn thất và thiệt hại do BĐKH gây ra. Đồng thời cũng sẽ thúc đẩy việc đánh giá nguy cơ rủi ro bởi các cơ quan, tổ chức và cá nhân cung cấp dịch vụ bảo hiểm. Kết quả đánh giá rủi ro thiên tai và BĐKH sẽ giúp cho công tác quy hoạch, kế hoạch có nhiều thông tin hơn. Việt Nam mới chỉ thử nghiệm bảo hiểm nông nghiệp mà chưa có chương trình bảo hiểm rủi ro thiên tai và BĐKH. Bên cạnh đó, việc đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro khí hậu trong các quy hoạch phát triển, các dự án đầu tư là rất quan trọng, đặc biệt là khu vực ven biển. Kết quả đánh giá rủi ro giúp điều chỉnh quy hoạch phát triển, đặc biệt là vùng ven biển để có thể giảm thiểu được rủi ro thiên tai.

(4) Nâng cao vai trò của chính quyền địa phương, tăng cường sự liên kết giữa các vùng, địa phương trong thích ứng với biến đổi khí hậu

Liên minh châu Âu đã khuyến khích tất cả các quốc gia thành viên áp dụng chiến lược thích ứng một cách toàn diện. Theo đó, đã cung cấp các hướng dẫn để xây dựng các chiến lược, kế hoạch thích ứng. Ở Việt Nam, cần tiếp tục nâng cao vai trò của các cấp chính quyền địa phương đồng thời tạo cơ chế thúc đẩy liên kết, hợp tác giữa các địa phương, vùng để thích ứng với BĐKH. Trong đó cần thiết lập cơ chế báo cáo, trao đổi và chia sẻ thông tin về tác động của BĐKH cũng như kết quả triển khai các giải pháp thích ứng tại các địa phương nhằm phát huy sức mạnh liên kết giữa các địa phương trong thích ứng với BĐKH.

(5) Ưu tiên lĩnh vực thích ứng liên quan đến sức khỏe con người, chú trọng đến các biện pháp ứng phó với tác động của BĐKH và gia tăng dịch bệnh.

Châu Âu và Nhật Bản có nhiều kinh nghiệm đối với vấn đề sức khỏe trong bối cảnh BĐKH, đặc biệt là người già. Trong đó, cần đánh giá và thống kê ảnh hưởng của BĐKH đến sức khỏe con người để lồng ghép vào kế hoạch, chương trình y tế công cộng, đảm bảo ứng phó tốt những tác động của thay đổi nhiệt độ, bệnh truyền nhiễm mới,... BĐKH được dự báo sẽ ngày càng gia tăng, cần phải có những giải pháp cụ thể để đảm bảo sức khỏe và y tế công cộng, cụ thể như ứng phó với vấn đề sốc nhiệt (heatwave), bệnh truyền nhiễm và sốt rét,... Trong 10 năm tới, số lượng người cao tuổi của Việt Nam cũng tăng lên, vấn đề bảo đảm sức khỏe toàn dân, đặc biệt là các đối tượng dễ bị tổn thương trong điều kiện BĐKH là yêu cầu cấp thiết. Việt Nam cần ưu tiên hơn các hành động thích ứng liên quan đến sức khỏe con người, trong đó chú trọng các biện pháp ứng phó với tác động của BĐKH và gia tăng dịch bệnh.

2.2.2 Đối với giảm nhẹ phát thải KNK

(1) Năng lượng là lĩnh vực ưu tiên cao trong khi nông nghiệp và LULUCF cũng là những lĩnh vực được chú trọng ở các nước đang phát triển.

Kinh nghiệm của các nước cho thấy, nội dung chính của giảm phát thải trong lĩnh vực năng lượng tập trung vào: (i) sử dụng tiết kiệm, hiệu quả năng lượng trong các ngành, lĩnh vực và; (ii) phát triển năng lượng tái tạo. Đây là lĩnh vực trọng tâm ở các nước phát



triển như EU, Nhật Bản và Hàn Quốc. Từ năm 2021, Việt Nam bắt buộc phải thực hiện các biện pháp giảm nhẹ phát thải KNK, trong đó có giảm phát thải trong lĩnh vực năng lượng (đã được đề cập trong Cam kết do quốc gia tự quyết định- NDC) và vai trò của lĩnh vực nông nghiệp, LULUCF trong tìm năng giảm phát thải KNK cần được thúc đẩy, triển khai các hành động ưu tiên.

(2) Đẩy mạnh chuyển đổi mô hình phát triển, thực hiện tăng trưởng xanh để phát triển kinh tế đồng thời giảm phát thải khí nhà kính.

Hàn Quốc là quốc gia đi đầu về tăng trưởng xanh, thúc đẩy xã hội các-bon thấp, tiết kiệm năng lượng và năng lượng tái tạo, lối sống xanh, nông thôn xanh, giao thông xanh và công nghiệp xanh. Nhật Bản và EU cũng thực hiện nhiều biện pháp tương tự để hướng tới phát thải cac-bon thấp. Thái Lan cũng như một số quốc gia đảo nhỏ đã gắn việc thực hiện hành động khí hậu với chiến lược phát triển bền vững quốc gia, gắn các hoạt động giảm phát thải với việc giải quyết các vấn đề môi trường như xử lý chất thải rắn, nước thải hay hạn chế phá rừng, suy thoái rừng,... Việt Nam đang thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, Chiến lược phát triển bền vững,... nên vấn đề chuyển đổi mô hình phát triển, thúc đẩy việc xây dựng xã hội các-bon thấp cần được ưu tiên đẩy mạnh trong giai đoạn tới.

(3) Tăng cường hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, các mục tiêu tự nguyện để thúc đẩy giảm phát thải KNK trong lĩnh vực năng lượng.

Nhật Bản đã ưu tiên phát triển phương tiện giao thông vận tải có mức tiêu hao nhiên liệu và phát thải cac-bon thấp. Các nhóm ngành công nghiệp Nhật Bản cũng ưu tiên thiết lập các kế hoạch hành động tự nguyện (VAP) và đặt ra các giới hạn phát thải và các mục tiêu giảm thiểu tự nguyện. Tiêu chuẩn “top-runner” do chính phủ đặt ra thúc đẩy các ngành công nghiệp đạt được các mục tiêu tự nguyện của họ. Tại Hàn Quốc và Nhật Bản các tiêu chuẩn về dấu chân cac-bon đối với các sản phẩm đã được thiết lập, qua việc dán nhãn cac-bon đã giúp các doanh nghiệp đổi mới công nghệ, thay thế nguyên liệu đầu vào và xử lý chất thải trong quá trình sản xuất nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn về phát thải KNK. Việt Nam cần tăng cường hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về phát thải KNK nhằm thúc đẩy doanh nghiệp áp dụng.

(4) Thiết lập hệ thống buôn bán phát thải (ETS), thực hiện cơ chế tín chỉ chung (JCM) và thể chế hóa hoạt động giảm nhẹ.

Kinh nghiệm của EU, Hàn Quốc và Nhật Bản cho thấy ETS sẽ thúc đẩy hoạt động giảm phát thải KNK, huy động được nguồn lực từ khối tư nhân cũng như khuyến khích đổi mới công nghệ, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Việt Nam cần nghiên cứu và sớm thiết lập thị trường cac-bon. Đồng thời, là nước đang phát triển với trình độ công nghệ thấp, Việt Nam cần đẩy mạnh hơn nữa việc tham gia cơ chế tín chỉ chung (JCM) để thực hiện các dự án giảm nhẹ. Bên cạnh đó, kinh nghiệm của Nhật Bản, Hàn Quốc cho thấy việc ban hành *Luật thúc đẩy các biện pháp ứng phó với sự nóng lên của toàn cầu, Luật về tăng trưởng xanh* có ý nghĩa quan trọng, trong đó quy định rõ vai trò/ trách nhiệm của các bên liên quan trong giảm nhẹ phát thải KNK.

2.3. Về thiết lập nền tảng và cơ chế chia sẻ thông tin

(1) Thiết lập nền tảng thông tin về BĐKH liên kết từ Trung ương đến địa phương và giữa các ngành, lĩnh vực.



Một trong những nền tảng thông tin về thích ứng được xây dựng trên những mục tiêu cụ thể mà Việt Nam có thể xem xét áp dụng là Climate-ADAPT do Ủy ban châu Âu và Cơ quan Môi trường châu Âu thiết lập. Climate-ADAPT là tảng thông tin chung của châu Âu để hỗ trợ các chính phủ, các tổ chức và cá nhân trong xây dựng, thực hiện các chiến lược, hành động thích ứng với BĐKH. Nền tảng này có mục tiêu xây dựng cơ sở dữ liệu, các tài liệu kỹ thuật để đưa vào quy trình xây dựng chính sách thích ứng với BĐKH. Hiện nay Việt Nam đang xây dựng Kế hoạch thích ứng quốc gia, cập nhật NDC và Kế hoạch thực hiện thỏa thuận Paris cho giai đoạn 2021-2030 nên cần có một nền tảng toàn diện về thích ứng chung cho toàn quốc, các vùng và tỉnh, thành phố nhằm cung cấp thông tin cho các nhà hoạch định chính sách ở các cấp, các doanh nghiệp, nhà đầu tư và người dân.

(2) Xây dựng và vận hành cơ chế cập nhật và chia sẻ thông tin về BĐKH trực tuyến

Climate-ADAPT cũng chia sẻ thông tin liên quan đến thích ứng với BĐKH trên toàn châu Âu. Climate-ADAPT là cơ chế mở để đón nhận những thông tin trên khắp châu Âu và nội dung nào có giá trị phù hợp sẽ được dùng để chia sẻ trên nền tảng, cũng như chuyển đổi người dùng hiện tại/người truy cập nền tảng trở thành các nhà cung cấp thông tin. Đây được xem là ví dụ tốt để Việt Nam học hỏi trong quá trình lựa chọn, thu thập và chia sẻ thông tin trên nền tảng thích ứng của quốc gia trong tương lai. Các liên kết web cần đa dạng để đáp ứng nhu cầu của người dùng là các đối tượng khác nhau trong thích ứng với BĐKH.

2.4. Về xây dựng cơ chế giám sát thực hiện chính sách biến đổi khí hậu

(1) Xây dựng cơ chế báo cáo về thực hiện các mục tiêu ứng phó BĐKH

Kinh nghiệm của EU cho thấy Việt Nam cần xây dựng một cơ chế báo cáo và đưa ra danh sách một số báo cáo phải cập nhật hàng năm trên cơ sở nghĩa vụ thực hiện Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH (UNFCCC) và Thỏa thuận Paris. Hiện nay Việt Nam mới chỉ thực hiện các báo cáo phải đệ trình cho UNFCCC mà chưa có báo cáo hành động khí hậu quốc gia cập nhật hàng năm phục vụ cho yêu cầu quản lý và các mục đích sử dụng trong nước khác.

(2) Xây dựng cơ chế giám sát và đánh giá về ứng phó với biến đổi khí hậu

Từ kinh nghiệm của EU, Việt Nam cần thiết lập cơ chế để giám sát và đánh giá các mục tiêu, hành động về ứng phó với BĐKH, đặc biệt là các hành động giảm phát thải KNK. Hiện nay, ngay cả Chiến lược quốc gia về BĐKH cũng chưa có khung giám sát và đánh giá. Bên cạnh đó, kinh nghiệm của Nhật Bản và Thái Lan cho thấy để xây dựng và thực thi các kế hoạch và chiến lược quốc gia, sự tham gia giám sát người dân và toàn thể xã hội là rất quan trọng. Trong giai đoạn 2021-2030, việc thực hiện cơ chế giám sát và đánh giá về ứng phó với BĐKH tại Việt Nam là cần thiết, đặc biệt yêu cầu đã đề ra trong Thỏa thuận Paris.



PHẦN III

ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA VỀ BIỂN ĐỔI KHÍ HẬU GIAI ĐOẠN 2021-2030

3.1. Bối cảnh, cơ hội và thách thức về ứng phó với BĐKH ở Việt Nam

3.1.1. Bối cảnh thế giới

Trên thế giới, hòa bình, hợp tác và cùng phát triển vẫn là xu thế chủ đạo trong thời gian tới. Toàn cầu hoá, hội nhập quốc tế sâu rộng, cách mạng công nghiệp 4.0, phát triển khoa học - công nghệ, kinh tế tri thức tiếp tục được đẩy mạnh. Tuy nhiên cạnh tranh nước lớn diễn ra gay gắt và toàn diện hơn, chủ nghĩa dân tộc và xu hướng bảo hộ thương mại đang nổi lên. Xung đột sắc tộc, tôn giáo, tranh giành tài nguyên, lãnh thổ, đặc biệt là tranh chấp chủ quyền biển, đảo trong khu vực và trên Biển Đông vẫn tiếp tục diễn biến phức tạp. Dịch viêm phổi cấp Covid-19 diễn ra ở phạm vi toàn cầu đã ảnh hưởng nhiều đến việc di chuyển, lưu thông hàng hóa, sẽ tác động tiêu cực lớn đến nền kinh tế của thế giới cũng như nguồn lực cho ứng phó với BĐKH.

Từ năm 2015, Liên hợp quốc đã thông qua Chương trình nghị sự vì sự phát triển bền vững đến 2030 với 17 mục tiêu (SDGs). Phát triển bền vững trở thành xu thế bao trùm, có ảnh hưởng lớn đến hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư trên thế giới, là trọng tâm trong chính sách phát triển của nhiều quốc gia trong 10 năm tới (2021-2030). Kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, phát triển nền kinh tế xanh tiếp tục được các nước quan tâm thông qua phát triển năng lượng sạch, các-bon thấp và phát triển bao trùm. Thực hiện Thỏa thuận Paris về BĐKH, ngoại trừ Hoa Kỳ đã tuyên bố rút khỏi Thỏa thuận, các quốc gia (trong đó có Việt Nam) đều có trách nhiệm phải thực hiện các hành động và đạt được mục tiêu giảm nhẹ phát thải KNK đã cam kết trong NDC.

3.1.2. Bối cảnh trong nước

Ở Việt Nam, sau gần 35 năm đổi mới, đất nước đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tăng trưởng kinh tế được duy trì, đời sống nhân dân không ngừng được cải thiện, đất nước đã ra khỏi nhóm nước nghèo, gia nhập nhóm nước có mức thu nhập trung bình. Tình hình chính trị được duy trì ổn định; công tác giảm nghèo tiếp tục đạt được nhiều kết quả. Tuy nhiên, mô hình tăng trưởng kinh tế chưa bền vững, chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động còn thấp, nguy cơ “bẫy thu nhập trung bình” vẫn hiện hữu. Thiên tai, dịch bệnh, BĐKH- đặt biệt tình trạng hạn hán, xâm nhập mặn tại vùng ĐBSCL hay nắng hạn kéo dài ở khu vực duyên hải miền Trung như Bình Thuận, Ninh Thuận ngày càng trầm trọng, ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên và suy giảm đa dạng sinh học,... tiếp tục là các thách thức đối với PTBV.

Xu hướng BĐKH và nước biển dâng ở Việt Nam ngày càng rõ và tác động đến tất cả các ngành, lĩnh vực và địa phương. Các hiện tượng khí hậu cực đoan cũng có xu hướng gia tăng. Số lượng bão và áp thấp nhiệt đới có xu thế ít biến đổi nhưng có phân bố tập trung hơn vào cuối mùa bão, đây cũng là thời kỳ bão hoạt động chủ yếu ở phía Nam. Bão mạnh đến rất mạnh có xu hướng gia tăng. Hạn hán có thể trở nên khắc nghiệt hơn ở một số vùng do nhiệt độ tăng và khả năng giảm lượng mưa trong mùa khô. Những năm gần đây tình trạng hạn hán đang xảy ra thường xuyên và ngày càng trầm trọng hơn ở nhiều vùng trên cả nước, đặc biệt vùng ĐBSCL, duyên hải Trung Bộ.



Chủ trương của Đảng, Nhà nước trong thời gian tới là tiếp tục phát triển nhanh và bền vững, đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế; đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức, đến 2030 về cơ bản trở thành nước công nghiệp. Cần phải tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; phát triển mạnh mẽ kinh tế tư nhân, cải cách doanh nghiệp nhà nước; tinh gọn bộ máy quản lý nhà nước và đổi mới hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công.

3.1.3. Cơ hội và thách thức

a) Cơ hội

Cộng đồng quốc tế đã nhận thức đúng đắn hơn về những tác động của BĐKH toàn cầu và cam kết cùng nỗ lực để chống lại BĐKH. Thỏa thuận Paris về BĐKH năm 2015 đã được gần 200 quốc gia cam kết thực hiện, trong đó việc cập nhật NDC cho giai đoạn 5 năm tiếp theo (2021-2025) đang được các quốc gia gấp rút thực hiện. Chương trình nghị sự vì sự PTBV đến 2030 đã được các quốc gia thông qua. Mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon thấp và kinh tế ít phát thải đang được nhiều nước đẩy mạnh áp dụng.

Định hướng về ứng phó với BĐKH đã được Đảng và Chính phủ Việt Nam xây dựng, quán triệt đến tất cả các cấp, các ngành. Nghị quyết 24/NQ/TW về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường đã đề ra định hướng lâu dài về ứng phó với BĐKH; Nghị quyết 120/NQ-CP về Phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu cũng đã đề ra quan điểm phát triển thuận thiên, thích ứng dựa vào hệ sinh thái.

b) Thách thức

BĐKH diễn biến nhanh, gây tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế, xã hội, tài nguyên môi trường và sức khỏe con người Việt Nam. Xâm nhập mặn, hạn hán đã và đang diễn biến ngày càng tăng, đặc biệt ở các địa phương duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và ĐBSCL. Bão, lũ, lũ quét, sạt lở đất diễn ra ở vùng ven biển miền Trung, miền núi phía Bắc xảy ra thường xuyên hơn...

Từ năm 2021, Việt Nam chính thức phải thực hiện cam kết quốc tế về giảm phát thải KNK theo NDC, tuy nhiên nhận thức của các tầng lớp trong xã hội, đặc biệt là các doanh nghiệp, chưa có nhiều thay đổi. Nhu cầu đầu tư cho ứng phó với BĐKH là rất lớn trong khi nguồn lực còn rất hạn chế, việc huy động và nguồn lực còn gặp nhiều khó khăn.

3.2. Đề xuất giải pháp thúc đẩy thực hiện Chiến lược quốc gia về BĐKH giai đoạn 2021-2030

Để thúc đẩy việc thực hiện Chiến lược quốc gia về BĐKH trong giai đoạn 2021-2030, có 10 nhóm giải pháp sau đây được đề xuất, gồm:

(1) Khắc phục các hạn chế, bất cập, tiếp tục triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Chiến lược; chú trọng một số ngành, lĩnh vực ưu tiên với đồng lợi ích cao; tập trung ứng phó với BĐKH tại một số địa bàn, khu vực trọng điểm

Trong giai đoạn 2021-2030, Việt Nam cần thực hiện các giải pháp khắc phục các hạn chế, yếu kém trong việc thực hiện các nhóm nhiệm vụ đã xác định ở trên. Về thích ứng



là các nhiệm vụ về tăng cường năng lực ứng phó với thiên tai, đảm bảo an ninh lương thực và tài nguyên nước, ứng phó tích cực với nước biển dâng. Về giảm nhẹ, cần phải thực hiện các nhiệm vụ về bảo vệ, phát triển bền vững rừng, phát triển năng lượng tái tạo, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả năng lượng, thực hiện nông nghiệp cac-bon thấp và quản lý chất thải.

Đặc biệt, cần phải xác định và làm rõ các đồng lợi ích giữa thích ứng và giảm nhẹ, giữa hoạt động của các ngành, lĩnh vực, để xác định các ưu tiên đồng thời tạo sự liên kết và gia tăng tính hội tụ của các hoạt động, tính hiệu quả của các chương trình, dự án của các ngành, lĩnh vực trong ứng phó với BĐKH, cụ thể như sau:

- Về ngành và lĩnh vực ưu tiên:

- + *Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng về phòng, chống thiên tai:* Ưu tiên đầu tư cải tạo, phục hồi, nâng cấp đê sông, đê biển, các công trình hồ chứa, các đập thủy điện, các công trình tránh trú bão cho tàu thuyền nhằm nâng cao năng lực phòng chống thiên tai. Tích cực thực hiện các giải pháp thích ứng dựa trên hệ sinh thái (như trồng và bảo vệ rừng ngập mặn,...) để đồng thời bảo đảm sinh kế cho người dân.
- + *Tăng cường quản lý tài nguyên nước trong bối cảnh BĐKH:* Thực hiện điều tra, đánh giá, dự báo diễn biến, quản lý tài nguyên nước theo lưu vực sông trong bối cảnh BĐKH. Đầu tư xây dựng các hồ chứa, đập tích nước, cải thiện hệ thống thủy lợi bảo đảm tưới tiêu cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, sinh kế cho cộng đồng. Xây dựng và thực hiện các chính sách sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên nước.
- + *Tiếp tục ưu tiên, đầu tư bảo vệ và phát triển rừng:* Đẩy mạnh bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, phát triển rừng sản xuất; đầu tư cho việc trồng rừng, gìn giữ rừng ngập mặn ven biển để tăng tính chống chịu với tác động của BĐKH. Thực hiện nghiêm chỉnh chính sách đóng cửa rừng tự nhiên; tăng cường công tác kiểm lâm, kiểm tra, bảo vệ rừng ở Tây Nguyên và miền núi phía Bắc. Đẩy mạnh việc giao đất, giao rừng cho cộng đồng và các hộ gia đình đối với diện tích rừng từ các công ty lâm nghiệp, các nông, lâm trường.
- + *Thúc đẩy phát triển mạnh mẽ năng lượng tái tạo bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, người dân và doanh nghiệp:* Lập và thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia đến 2030 với tầm nhìn, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp để phát triển nguồn điện từ năng lượng gió, năng lượng mặt trời; từng bước giảm dần tỷ trọng của nhiệt điện than. Thể chế hóa và thực hiện thành công các chủ trương, chính sách của Nghị quyết 55-NQ/TW của Bộ Chính trị về định hướng phát triển năng lượng Việt Nam đến 2030.
- + *Cập nhật và triển khai thực hiện thành công NDC của Việt Nam:* Rà soát, cập nhật các cam kết về giảm nhẹ phát thải KNK và các hành động thích ứng với BĐKH trong NDC vào năm 2020 và 2025. Đầu tư nguồn lực để bảo đảm thực hiện được mục tiêu giảm nhẹ phát thải KNK đến 2030 đã cam kết với cộng đồng quốc tế.

- Về thúc đẩy thích ứng với BĐKH ở một số địa bàn trọng điểm:

- + *Khu vực ĐBSCL:* Đẩy mạnh các giải pháp thích ứng với hạn hán, xâm nhập mặn, xói lở bờ sông, bờ biển ở ĐBSCL. Triển khai có hiệu quả và thành công các nội dung, nhiệm vụ và giải pháp của Nghị quyết 120/NQ-CP về phát triển

bền vững ĐBSCL thích ứng với BĐKH. Xây dựng quy hoạch vùng ĐBSCL 2021-2030 theo hướng phát triển bền vững. Chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp, phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển các mô hình sinh kế bền vững, chống chịu với BĐKH và sự suy giảm tài nguyên nước.

- + *Khu vực ven biển miền Trung*: Thực hiện các giải pháp công trình và phi công trình để thích ứng với các tác động của bão, lũ lụt, xâm nhập mặn, xói lở bờ biển. Xây dựng và triển khai các mô hình nhà ở chống chịu với thiên tai, các mô hình sinh kế thích ứng với BĐKH. Triển khai thực hiện các giải pháp của Nghị quyết 26/NQ-CP ban hành Kế hoạch tổng thể và kế hoạch 5 năm của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
- + *Khu vực miền núi phía Bắc*: Cần sớm hoàn thành các giải pháp điều tra, đánh giá tổng thể, lập bản đồ nguy cơ lũ quét, lũ ống, sạt lở đất... cho các tỉnh có nguy cơ cao. Xây dựng và thực hiện quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, chú trọng di dời dân cư ra khỏi vùng có nguy cơ, sắp xếp, bố trí phát triển sinh kế cho nhân dân. Thực hiện các biện pháp để tăng cường năng lực ứng phó với BĐKH, tạo lập sinh kế bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số.
- + *Khu vực đô thị*: Xây dựng và thực hiện quy hoạch phát triển các thành phố chống chịu với BĐKH. Tập trung giải quyết dứt điểm các vấn đề ngập lụt đô thị ở Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ... Phát triển đô thị xanh, đô thị thông minh; cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường sống của người dân ở các thành phố lớn. Rà soát, đánh giá kết quả triển khai thực hiện Đề án “Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2013-2020” ban hành theo Quyết định số 2623/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 và đề xuất thực hiện Đề án giai đoạn 2021-2030.
- + *Khu vực các đảo và quần đảo*: Triển khai các dự án đánh giá tác động của BĐKH, đề xuất và thực hiện các giải pháp ứng phó, đặc biệt là đối với nước biển dâng đến các đảo và quần đảo chiến lược quan trọng (Quần đảo Trường Sa, đảo Bạch Long Vĩ, đảo Cù Lao Chàm, Côn Đảo, đảo Phú Quốc...).

(2) Tiếp tục nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của các cấp, các ngành về ứng phó với BĐKH; biến ý thức của các doanh nghiệp và cộng đồng dân cư thành hành động cụ thể trong ứng phó với BĐKH; bảo đảm công bằng giới và các nhóm yếu thế trong xã hội trong ứng phó với BĐKH

- Phổ biến, nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành về quan điểm “Cần đặt yêu cầu về phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường ở vị trí trung tâm của các quyết định phát triển; bảo đảm hài hòa lợi ích, tạo động lực khuyến khích các bên liên quan tích cực tham gia công tác ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường” tại Kết luận 56-KL/TW ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị; từng bước thay đổi nhận thức, tư duy trong hoạch định chính sách phát triển.
- Phổ biến kiến thức, thay đổi nhận thức, tư duy của các cấp lãnh đạo, doanh nghiệp và cộng đồng về những vấn đề về diễn biến, tác động, thách thức và cơ hội mà ứng phó với BĐKH mang lại để thay đổi mô hình phát triển theo hướng bền vững hơn. Ví dụ, coi nước mặn, nước lợ là tài nguyên, áp dụng thích ứng dựa trên hệ sinh thái (EbA),... để phát triển hài hòa với tự nhiên; chuyển đổi công nghệ sản xuất để giảm phát thải KNK đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, năng lượng, bảo vệ môi trường và cải thiện năng suất lao động,...



- Thay đổi tư duy về trách nhiệm giảm phát thải khí KNK. Từ năm 2021, giảm phát thải KNK trở thành nghĩa vụ bắt buộc đối với các cấp, các ngành và các doanh nghiệp để thực hiện mục tiêu của NDC. Tập trung và làm rõ trách nhiệm của các ngành, địa phương và các doanh nghiệp trong giảm phát thải KNK và thực hiện Chiến lược quốc gia về BĐKH, đặc biệt đối với người đứng đầu cơ quan, đơn vị.
- Phát huy ý thức trách nhiệm, biến ý thức thành hành động cụ thể của các doanh nghiệp trong ứng phó với BĐKH. Nâng cao nhận thức, hiểu biết của các doanh nghiệp về thích ứng dựa trên hệ sinh thái, các giải pháp dựa vào tự nhiên, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, phát triển cac-bon thấp.
- Tăng cường giáo dục, đào tạo; xây dựng các chương trình đào tạo về BĐKH ở các trường đại học, viện nghiên cứu; lồng ghép các nội dung về ứng phó với BĐKH, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên trong các chương trình giáo dục của các trường đào tạo nghề, các cấp học phổ thông.
- Tiếp tục đa dạng hóa các hoạt động truyền thông về ứng phó với BĐKH. Nâng cao nhận thức, biến ý thức trách nhiệm thành hành động, xây dựng lối sống xanh, tiêu dùng bền vững của cộng đồng dân cư. Phát huy đạo đức môi trường, khơi dậy ý thức sống hài hòa với tự nhiên, yêu thiên nhiên của con người Việt Nam.
- Nâng cao nhận thức về bình đẳng giới và quan tâm đến các nhóm yếu thế trong xã hội (người già, trẻ em, người tàn tật, đồng bào dân tộc thiểu số,...), đặc biệt ở những vùng có tính dễ bị tổn thương cao, bảo đảm không ai bị bỏ lại phía sau trong ứng phó với BĐKH.

(3) Hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về ứng phó với BĐKH trên cơ sở sửa đổi, xây dựng cơ chế chính sách; tích hợp BĐKH vào các chiến lược, quy hoạch phát triển; thống nhất các kế hoạch về ứng phó với BĐKH

- Nghiên cứu, sửa đổi Luật BVMT 2014, Luật KTTV 2015, Luật Đa dạng sinh học 2008, Luật Thuế môi trường 2010, Luật Đất đai năm 2013, Luật Khoáng sản năm 2010, Luật Phòng, chống thiên tai năm 2013, Luật Đê điều năm 2006, Luật Tài nguyên nước 2012, Luật Tài nguyên môi trường biển và hải đảo 2015, Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả năm 2010... theo hướng khắc phục các chồng chéo, xung đột, bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ của pháp luật về ứng phó với biến đổi khí hậu với pháp luật chuyên ngành.
- Nghiên cứu xây dựng Luật về Biến đổi khí hậu, hướng tới một hệ thống pháp luật về ứng phó với BĐKH tổng thể và toàn diện. Học tập kinh nghiệm của Nhật Bản, Hàn Quốc về Luật ứng phó với sự nóng lên toàn cầu và Luật về tăng trưởng xanh và pháp luật về BĐKH của các nước khác.
- Tiếp tục nghiên cứu xây dựng, hoàn thiện các cơ chế, chính sách để thể chế hóa các chủ trương, chính sách của Đảng về ứng phó với BĐKH, cụ thể:
 - + Về thích ứng với BĐKH, hoàn thiện hệ thống hướng dẫn lồng ghép BĐKH vào chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển; cơ chế khuyến khích tích tụ đất, phát triển cánh đồng lớn; chính sách ưu tiên, hỗ trợ nông dân ở các vùng sản xuất lúa hàng hóa yên tâm sản xuất, không bỏ ruộng; xây dựng hệ thống giám sát an ninh lương thực (bao gồm an ninh dinh dưỡng quốc gia); hướng dẫn thực hiện bảo hiểm rủi ro trong nông nghiệp; chính sách ưu tiên với đối tượng



dễ bị tổn thương, phục hồi sản xuất và môi trường sau thiên tai; chính sách bắt buộc đóng góp tài chính và trách nhiệm bảo vệ phục hồi đối với các hoạt động làm gia tăng rủi ro thiên tai và làm giảm năng lực thích ứng với BĐKH của hệ thống tự nhiên, hạ tầng kỹ thuật; cơ chế, chính sách đối với cán bộ, chiến sỹ bị thương, hy sinh khi tham gia và phục vụ công tác phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn; cơ chế, chính sách khuyến khích sự tham gia của doanh nghiệp và cộng đồng vào các hoạt động thích ứng; các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Lâm nghiệp, Luật Thủy sản,...

- + Về giảm nhẹ phát thải KNK, hoàn thành cập nhật NDC vào năm 2020 và 2025; xây dựng và ban hành nghị định về lộ trình và phương thức giảm phát thải KNK và thông tư hướng dẫn; xây dựng và phát triển thị trường cac-bon; xây dựng và áp dụng cơ chế phân bổ hạn ngạch phát thải cac-bon; bổ sung dịch vụ hấp thụ cac-bon trong chi trả dịch vụ môi trường rừng; thí điểm và áp dụng dán nhãn cac-bon đối với một số loại sản phẩm; thực hiện chính sách kiểm soát khí thải đối với xe mô-tô, xe gắn máy; nâng mức tiêu chuẩn khí thải đối phương tiện giao thông; xây dựng lộ trình loại bỏ bao cấp đối với nhiên liệu hóa thạch; từng bước thực hiện thị trường mua bán điện; chính sách lưu trữ cac-bon trong các mỏ đã khai thác (CCS); cơ chế hỗ trợ phát triển công trình xanh; thể chế hóa các chủ trương của Nghị quyết 55-NQ/TW của Bộ Chính trị về năng lượng; chính sách ứng dụng rộng rãi các biện pháp canh tác nông nghiệp cac-bon thấp, đặc biệt trong trồng lúa,...
- Rà soát, đánh giá, tích hợp các nội dung ứng phó với BĐKH, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất, gắn kết giữa Chiến lược quốc gia về ứng phó với BĐKH với các chiến lược ngành, lĩnh vực trong giai đoạn 2021-2030, như chiến lược BVMT, chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, chiến lược về phòng chống thiên tai, chiến lược về tài nguyên nước, chiến lược về khoáng sản, lâm nghiệp, quản lý đất đai v.v....
- Tiếp tục rà soát và hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về ứng phó với BĐKH. Về thích ứng, hoàn thiện các QCVN trong các lĩnh vực thủy lợi, tài nguyên nước (ví dụ, sản phẩm, thiết bị, công nghệ sử dụng nước tiết kiệm và hiệu quả), xây dựng, giao thông,... để thích ứng với BĐKH và nước biển dâng. Về giảm nhẹ, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong các lĩnh vực môi trường, năng lượng, nông nghiệp,... theo hướng kiểm soát, ngăn chặn các công nghệ cũ, lạc hậu, khuyến khích thúc đẩy phát triển các công nghệ cac-bon thấp.
- Tích hợp các nội dung ứng phó với BĐKH vào quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định của Luật Quy hoạch 2017 và Luật BVMT 2014; hạn chế tối đa các ngành, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, các dự án phát triển không hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, gây ô nhiễm môi trường, phát thải lớn khí nhà kính.
- Nghiên cứu, rà soát các kế hoạch quốc gia về ứng phó với BĐKH và các kế hoạch liên quan (Kế hoạch hành động quốc gia về ứng phó BĐKH, Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris, Kế hoạch thích ứng quốc gia, Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh, Kế hoạch hành động quốc gia về BVMT...), kế hoạch của các Bộ, ngành về ứng phó với BĐKH (Bộ NNPTNT, Công Thương, Xây dựng...) và hợp nhất thành Chương trình tổng thể ứng phó với BĐKH giai đoạn 2021-2030 để tránh sự chồng chéo, trùng lặp, dàn trải và không hiệu quả về nguồn lực. Chương trình sẽ



phân bổ các dự án, nhiệm vụ chi tiết đến các bộ, ngành, địa phương với nguồn kinh phí cụ thể, bảo đảm thực hiện thành công Chiến lược giai đoạn 2021-2030.

(4) Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy, tăng cường vai trò, trách nhiệm của chính quyền địa phương; nâng cao tính hiệu lực, hiệu quả của quản lý nhà nước trong các lĩnh vực về ứng phó với BĐKH

- Tiếp tục kiện toàn về tổ chức bộ máy về ứng phó với BĐKH ở cả Trung ương và địa phương. Nghiên cứu hợp nhất Văn phòng Ủy ban quốc gia về BĐKH, Văn phòng thường trực của Ban chỉ đạo thực hiện UNFCCC và Nghị định thư Kyoto, Văn phòng ô-dô; và Ban điều phối Chương trình hỗ trợ ứng phó với biến đổi khí hậu thành Văn phòng Ủy ban quốc gia về BĐKH trực thuộc Cục Biến đổi khí hậu. Thành lập các bộ phận, nhóm cán bộ chuyên trách về ứng phó với BĐKH ở các Bộ, ngành.
- Nâng cao vai trò của chính quyền địa phương trong việc chủ động ứng phó với BĐKH. Thành lập các phòng, bộ phận quản lý về BĐKH ở các Sở TNMT ở các địa phương. Hoàn thiện và nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban chỉ đạo và văn phòng ứng phó với BĐKH cấp tỉnh thống nhất trên cả nước, trong đó quy định trách nhiệm thực hiện và giám sát các nhiệm vụ trong Chiến lược quốc gia về BĐKH.
- Thực hiện đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao kiến thức, tri thức về ứng phó với BĐKH cho các cán bộ quản lý về BĐKH ở các Bộ, ngành và các địa phương, từ cấp xã trở lên, các doanh nghiệp và các tổ chức đoàn thể.
- Nâng cao vị thế, vai trò của Bộ TNMT là cơ quan điều phối các hoạt động ứng phó với BĐKH trên cả nước. Tăng cường sự phối hợp giữa các Bộ, ngành ở Trung ương trong ứng phó với BĐKH, cụ thể trong dự báo, cảnh báo và phòng, chống thiên tai, quản lý tài nguyên nước và kiểm kê và thực hiện các hoạt động giảm nhẹ phát thải KNK. Tăng cường liên kết ngành trong ứng phó với BĐKH, bảo đảm hài hòa lợi ích của các bên liên quan và tính hiệu quả của các hoạt động ứng phó.
- Tăng cường sự liên kết giữa các vùng, địa phương trong thích ứng với BĐKH. Xem xét, thành lập các Ủy ban lưu vực sông và quy chế quản lý. Cần học tập kinh nghiệm của EU trong việc khuyến khích sự liên kết, hợp tác giữa các thành viên trong khối thông qua việc đưa nội dung thích ứng với BĐKH trong Thỏa ước Thị trường. Cần nâng cao vai trò, trách nhiệm của các cấp chính quyền địa phương, đồng thời tạo cơ chế thúc đẩy liên kết, hợp tác giữa các địa phương, vùng để thích ứng với BĐKH.
- Đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính, hình sự về pháp luật trong các lĩnh vực quản lý đất đai (kiểm soát chuyển đổi đất trồng lúa); bảo vệ và phát triển rừng (chặt phá rừng trái phép, đặc biệt là ở khu vực Tây Nguyên, miền núi phía Bắc), quản lý đê điều, phòng chống thiên tai, quản lý tài nguyên nước, bảo vệ môi trường... Xây dựng và triển khai thực hiện cơ chế giải quyết khiếu kiện, tranh chấp trong các lĩnh vực về bảo vệ rừng, tài nguyên nước, bảo vệ môi trường....
- Đẩy mạnh cải cách, cắt giảm các thủ tục hành chính, cắt giảm chi phí tuân thủ cho các doanh nghiệp trong các lĩnh vực ứng phó với BĐKH như năng lượng, công nghiệp, nông nghiệp,...
- Nâng cao trách nhiệm giải trình, tính công khai minh bạch trong ứng phó với BĐKH; tăng cường sự tham gia của doanh nghiệp, các tổ chức chính trị, xã hội và cộng



đồng trong quá trình xây dựng, giám sát thực hiện chính sách, pháp luật về ứng phó với BĐKH.

(5) Tăng đầu tư từ ngân sách; thúc đẩy huy động tài chính từ quốc tế; huy động sự tham gia đầu tư của khối doanh nghiệp tư nhân trong các hoạt động ứng phó với BĐKH

- Tăng đầu tư từ ngân sách trung ương và địa phương đối với các lĩnh vực ưu tiên trong ứng phó với BĐKH, bao gồm các hành động thích ứng liên quan đến nâng cấp cơ sở hạ tầng phòng, chống thiên tai; bảo đảm an ninh lương thực, an ninh tài nguyên nước và sinh kế của người dân, đặc biệt những vùng dễ bị tổn thương; chú trọng thích ứng với nước biển dâng, trong đó ưu tiên các giải pháp dựa vào tự nhiên (NBS), thích ứng dựa trên hệ sinh thái (EBA); tăng cường bảo vệ và phát triển rừng. Đồng thời, đặc biệt quan tâm đến sức khỏe con người dưới tác động của sự gia tăng dịch bệnh và tác động của BĐKH.
- Ưu tiên đầu tư các dự án, công trình trọng điểm về BĐKH có tính cấp bách, cấp thiết, mang tính liên ngành, liên vùng, đa mục tiêu. Đặc biệt là các dự án, công trình gắn với việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ trong Chiến lược quốc gia về BĐKH.
- Xem xét, bố trí nguồn vốn từ ngân sách trung ương để hỗ trợ cho các địa phương trong việc nâng cấp các tuyến đê sông, đê biển; bảo đảm an toàn hồ, đập; xây dựng các công trình trọng điểm về phòng chống thiên tai; trồng rừng ngập mặn ven biển; xây dựng cụm, tuyến dân cư để đảm bảo an toàn chỗ ở cho người dân tại các khu vực sạt lở, ngập lũ thuộc vùng ĐBSCL; ứng phó với ngập lụt và nước biển dâng ở các đô thị; hỗ trợ di dời dân cư ra khỏi các khu vực có nguy cơ sạt lở đất, lũ ống, lũ quét,...
- Nghiên cứu, xem xét thiết lập và vận hành các quỹ quốc gia để ứng phó với BĐKH, như kinh nghiệm của Bangladesh, Thái Lan. Phát huy tính hiệu quả trong ưu đãi hỗ trợ của Quỹ BVMT với các dự án thân thiện khí hậu. Tăng cường việc thu và sử dụng hiệu quả Quỹ phòng chống thiên tai ở các địa phương. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng. Tiếp tục nghiên cứu, đề xuất các cơ chế tài chính liên quan đến ứng phó với BĐKH.
- Tăng cường năng lực, kiến thức để tiếp cận, chủ động đề xuất các dự án về ứng phó với BĐKH để thu hút nguồn lực đầu tư từ Quỹ Khí hậu xanh (GCF), Quỹ thích ứng (AF), Quỹ môi trường toàn cầu, WB, ADB, các đối tác hỗ trợ phát triển như AfD, JICA, GIZ, USAID, AusAID,... Gắn việc thực hiện Chiến lược quốc gia về BĐKH với thực hiện Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC), Kế hoạch thích ứng quốc gia nhằm thu hút nguồn lực quốc tế.
- Tạo lập cơ chế, chính sách phát triển thị trường hàng hóa, dịch vụ và công nghệ bảo đảm hài hòa lợi ích, tạo động lực khuyến khích các bên liên quan tích cực tham gia công tác ứng phó với BĐKH; đẩy mạnh xã hội hóa, các hình thức hợp tác công tư (PPP) để huy động đầu tư từ các nguồn ngoài ngân sách cho ứng phó với BĐKH, cụ thể:
 - + Về thích ứng: xây dựng cơ chế, chính sách, thúc đẩy sự tham gia của doanh nghiệp tư nhân vào các lĩnh vực quan trọng KTTV, bảo vệ và phát triển rừng,...



- + *Về giảm nhẹ phát thải KNK*: xây dựng cơ chế, chính sách, thúc đẩy sự tham gia của doanh nghiệp tư nhân vào các lĩnh vực phát triển NLTT, nông nghiệp hữu cơ, cac-bon thấp, công trình xanh, quản lý chất thải bền vững; xây dựng và thực hiện thị trường cac-bon.
- Xây dựng và hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, hệ thống tiêu chuẩn về tín dụng xanh; xây dựng danh mục các ngành/lĩnh vực để ưu tiên lựa chọn, thẩm định, đánh giá và giám sát khi cấp tín dụng xanh; khuyến khích, thúc đẩy đầu tư vào các dự án xanh thông qua tín dụng xanh, trái phiếu xanh.
- Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong xây dựng, lựa chọn các dự án về BVMT, tăng trưởng xanh, ứng phó với BĐKH để tránh lãng phí nguồn lực. Thiết lập cơ chế, xây dựng tiêu chí và quy trình lựa chọn để ưu tiên đầu tư các dự án đồng lợi ích về BVMT, sử dụng hiệu quả tài nguyên và ứng phó với BĐKH.

(6) *Đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng khoa học và công nghệ, chuyển đổi số; thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong ứng phó với BĐKH*

- Bộ KH-CN chủ trì, phối hợp với Bộ TN-MT và các Bộ, ngành, địa phương rà soát, đánh giá, xây dựng và thực hiện thành công các chương trình KH-CN cấp quốc gia về ứng phó với BĐKH, phòng chống thiên tai giai đoạn 2021-2015 và giai đoạn 2026-2030. Ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn quản lý, thực hiện các hành động ứng phó với BĐKH.
- Bộ TN-MT chủ trì nghiên cứu, cập nhật kịch bản BĐKH và nước biển dâng; các Bộ, ngành địa phương dự báo, đánh giá tác động của BĐKH để xây dựng kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH và tích hợp BĐKH vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển; nghiên cứu về ứng phó với BĐKH và nước biển dâng ở các vùng hải đảo.
- Các Bộ, ngành, địa phương tiếp tục đẩy mạnh công tác nghiên cứu KH-CN trong các lĩnh vực ứng phó với BĐKH, phòng chống thiên tai, tài nguyên nước, bảo vệ và phát triển rừng, năng lượng, nông nghiệp, xây dựng... Đặc biệt, cần thúc đẩy nghiên cứu, đánh giá về tổn thất và thiệt hại do BĐKH gây ra; nghiên cứu về đồng lợi ích trong ứng phó với BĐKH.
- Chú trọng tăng cường năng lực cho các viện nghiên cứu đầu ngành liên quan đến BĐKH như Viện KHKTTV&BĐKH, Viện KH tài nguyên nước, Viện KH Thủy lợi, Viện Năng lượng,...
- Thúc đẩy đổi mới sáng tạo, cải tiến, chuyển đổi công nghệ, khuyến khích áp dụng công nghệ tốt nhất hiện có (BAT), chuyển đổi số trong các ngành, lĩnh vực theo hướng sử dụng tiết kiệm và hiệu quả năng lượng, cac-bon thấp. Đặc biệt, bắt buộc áp dụng các công nghệ tiên tiến như công nghệ siêu tới hạn, công nghệ đốt tầng sôi áp lực (PFBC) và công nghệ khí hóa chu trình kết hợp (IGCC) trong các dự án nhiệt điện than mới. Thúc đẩy nghiên cứu và ứng dụng các loại NLTT chưa phát triển như thủy triều, địa nhiệt, nhiên liệu sinh học.
- Thúc đẩy mạnh mẽ việc tiếp cận và chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất canh tác để phát triển sinh kế thích ứng với BĐKH. Chú trọng liên kết phát triển khoa học, công nghệ giữa cơ quan nghiên cứu trong và ngoài nước và nhu cầu của



địa phương, doanh nghiệp, đặc biệt là chuyển giao, kết quả nghiên cứu, tiến bộ khoa học-kỹ thuật trong chọn tạo giống cây trồng, vật nuôi thích ứng với BĐKH.

- Thực hiện các giải pháp đồng bộ để nhân rộng các mô hình cộng đồng với sinh kế theo hướng các-bon thấp trên quy mô lớn. Thực hiện điều tra, đánh giá toàn diện tổng thể và xây dựng các hướng dẫn gìn giữ và phát triển các tri thức bản địa trong ứng phó với BĐKH.
- Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích nhằm huy động các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư, chuyển giao công nghệ ứng phó với BĐKH; thúc đẩy thực hiện các dự án theo cơ chế JCM để khuyến khích chuyển giao công nghệ các-bon thấp từ Nhật Bản.

(7) Tiếp tục phát triển mạng lưới quan trắc khí tượng thủy văn, giám sát BĐKH hiện đại; xây dựng và chia sẻ cơ sở dữ liệu, thông tin về ứng phó với BĐKH

- Xây dựng và thực hiện quy hoạch tổng thể quan trắc KTTV và hệ thống cảnh báo thiên tai, giám sát biến đổi khí hậu; tăng mật độ của hệ thống các trạm quan trắc; đẩy mạnh tự động hóa mạng lưới trạm quan trắc; tăng cường tần suất quan trắc, đáp ứng yêu cầu dự báo, cảnh báo thời tiết, thiên tai.
- Ứng dụng có hiệu quả các thành tựu của cách mạng công nghiệp 4.0, sử dụng dữ liệu lớn (big data), trí tuệ nhân tạo (AI), internet vạn vật (IOT)..., tích cực ứng dụng công nghệ viễn thám, GIS trong các lĩnh vực ứng phó với BĐKH.
- Xây dựng cơ sở dữ liệu BĐKH thống nhất từ Trung ương đến địa phương, liên tục được cập nhật, được kết nối liên thông và được chia sẻ, sử dụng thuận lợi giữa các bên liên quan. Từng bước chuyển đổi số hóa cơ sở dữ liệu, thông tin về BĐKH.
- Xây dựng cơ chế phối hợp giữa Bộ TNMT với các Bộ/ngành, địa phương về cung cấp, chia sẻ thông tin, dữ liệu để cùng xây dựng bộ cơ sở dữ liệu dùng chung liên quan đến BĐKH.
- Nghiên cứu, xây dựng nền tảng thông tin điện tử về BĐKH do Cục Biến đổi khí hậu, Bộ TNMT, quản lý theo mô hình của EU để chia sẻ thông tin cơ sở dữ liệu về thích ứng với BĐKH đến các bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp và cộng đồng trong cả nước.

(8) Tận dụng các cơ hội của quá trình hội nhập sâu rộng của Việt Nam; tiếp tục đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực ứng phó với BĐKH

- Tận dụng các cơ hội của quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng của nền kinh tế, từ các cam kết trong các thỏa thuận thương mại tự do (FTA) để thúc đẩy chuyển đổi sang các công nghệ thân thiện khí hậu, các-bon thấp. Đồng thời, xây dựng và thực hiện các cơ chế, chính sách, biện pháp rào cản kỹ thuật để ngăn ngừa các tác động tiêu cực về môi trường từ quá trình hội nhập.
- Tiếp tục tham gia, ký kết và tổ chức thực hiện thành công các điều ước quốc tế về môi trường và BĐKH. Chủ động, tích cực tham gia đàm phán, các hội nghị quốc tế về BĐKH. Thực hiện đầy đủ, có trách nhiệm, các nghĩa vụ của nước thành viên của UNFCCC trong việc thực hiện và báo cáo các mục tiêu NDC theo quy định.



- Ở cấp quốc gia, tăng cường hợp tác song phương, đa phương với các nước, các tổ chức quốc tế về BĐKH; xây dựng và thực hiện các thỏa thuận hợp tác (MOU), các cơ chế ứng phó với BĐKH; huy động và triển khai thực hiện các dự án quốc tế về ứng phó với BĐKH...
- Chú trọng hợp tác với các quốc gia láng giềng và trong khu vực về các vấn đề xuyên biên giới như quản lý tài nguyên nước, phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn trên biển, đại dương... để ứng phó với BĐKH.
- Đối với các địa phương, huy động tối đa nguồn lực của các tổ chức phi chính phủ đồng thời đẩy mạnh hợp tác giữa các tỉnh/thành phố của Việt Nam và các tỉnh/thành phố của các nước trên thế giới. Ví dụ, mô hình hợp tác giữa thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Osaka của Nhật Bản trong xây dựng kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH của thành phố, sự tham gia vào mạng lưới các thành phố ứng phó BĐKH (C40),...
- Đẩy mạnh việc tổ chức các hội nghị, hội chợ triển lãm, chương trình tập huấn, đào tạo, tham gia các mạng lưới, chương trình,... với các nước trong khu vực và trên thế giới về ứng phó với BĐKH trong các lĩnh vực phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn, GTVT, phát triển các dạng năng lượng mới, tái tạo, bảo tồn ĐDSH,...

(9) Tiếp tục đẩy mạnh sự tham gia tích cực của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể, các tổ chức chính trị-xã hội, các hiệp hội nghề nghiệp và của cộng đồng; tăng cường sự hợp tác chặt chẽ của các bên liên quan để nâng cao tính hội tụ và hiệu quả trong ứng phó với BĐKH

- Tăng cường sự tham gia của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể (Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Hội Cựu Chiến binh, Đoàn TNCS HCM...) trong việc vận động nhân dân, cộng đồng thực hành lối sống xanh, tiết kiệm năng lượng, cac-bon thấp, tiêu dùng bền vững, tích cực ứng phó với BĐKH.
- Nhà nước tạo điều kiện, hỗ trợ các tổ chức phi chính phủ quốc tế và trong nước xây dựng, triển khai thực hiện các dự án, mô hình ứng phó với BĐKH dựa vào cộng đồng, phát huy tri thức bản địa truyền thống, phát triển các sinh kế cac-bon thấp, thích ứng dựa trên hệ sinh thái... Thực hiện các dự án điều chỉnh quá trình sản xuất phù hợp với điều kiện BĐKH và nước biển dâng đồng bộ về kết nối thị trường, đặc biệt đối với các mô hình lớn.
- Nhà nước khuyến khích sự tham gia tự nguyện của các hiệp hội nghề nghiệp trong các lĩnh vực công nghiệp, như năng lượng, thép, xi măng, vật liệu xây dựng..., thực hiện ký kết các MOU với các cơ quan quản lý. Qua đó, thiết lập các mục tiêu tự nguyện để giảm phát thải KNK, như đã được áp dụng ở Hàn Quốc và Nhật Bản. Ở Việt Nam, thời gian qua cũng đã thành lập Liên minh tái chế bao bì (PRO), ký kết MOU với Bộ TNMT để thúc đẩy giảm thiểu chất thải nhựa.
- Tăng cường sự hợp tác chặt chẽ giữa các Bộ, ngành, các địa phương, lồng ghép BĐKH vào các chiến lược, chính sách phát triển để nâng cao tính hội tụ và hiệu quả của nguồn lực ứng phó với BĐKH, bao gồm:
 - + Tổ chức các diễn đàn chia sẻ kinh nghiệm giữa các bộ, ngành và địa phương trong ứng phó với BĐKH theo từng nhóm vấn đề như ứng phó với thời tiết cực đoan; ứng phó với nước biển dâng; ứng phó với hạn hán, lũ lụt,...

- + Các địa phương thường xuyên báo cáo khó khăn, vướng mắc và đề xuất giải pháp thực hiện liên quan đến ứng phó với BĐKH thuộc chức năng, nhiệm vụ của các Bộ, ngành để kịp thời nghiên cứu đưa ra giải pháp tháo gỡ.
- + Các địa phương chủ động triển khai thực hiện đầu tư thực hiện chương trình, đề án ứng phó với BĐKH theo nguyên tắc huy động từ nhiều nguồn vốn khác nhau, đồng thời lồng ghép vào các chương trình khác như Chương trình nông thôn mới, chương trình giảm nghèo bền vững,... để đảm bảo có thêm nguồn lực thực hiện và tránh đầu tư dàn trải, thiếu trọng tâm.
- + Xây dựng cơ chế phối hợp thực hiện chính sách ứng phó với BĐKH trên phạm vi toàn quốc; giữa các vùng, địa phương và các ngành/lĩnh vực dựa trên nguyên tắc phân công nhiệm vụ minh bạch, rõ ràng giữa các bộ, ngành và các cấp gắn với trách nhiệm cũng như nguồn lực được phân bổ. Hợp tác phối hợp giữa các vùng, các địa phương trong phát triển thị trường các-bon, chia sẻ thông tin về công nghệ và các giải pháp ứng phó với BĐKH nhằm tạo hiệu ứng lan tỏa.

(10). Rà soát, điều chỉnh, xây dựng và áp dụng cơ chế giám sát thực hiện Chiến lược quốc gia về BĐKH; xây dựng hệ thống theo dõi, báo cáo và thẩm định (MRV) đối với hoạt động ứng phó với BĐKH

- Bộ TNMT chủ trì, phối hợp với các Bộ ngành, cơ quan liên quan nghiên cứu báo cáo Chính phủ để sửa đổi, bổ sung và cập nhật Chiến lược quốc gia về BĐKH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 phù hợp với bối cảnh mới thực hiện Thỏa thuận Paris về BĐKH. Trong đó, cần tập trung vào một số nhiệm vụ trọng điểm, cấp bách trong 10 năm tới như đã đề cập ở mục giải pháp 3.3.1; cần xem xét, điều chỉnh một số mục tiêu/chỉ tiêu cho phù hợp, như độ che phủ rừng, tái chế chất thải, tỷ trọng công nghệ cao, giao thông công cộng,...
- Xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá (M&E) thực hiện Chiến lược quốc gia về BĐKH, để có cơ sở đánh giá giữa kỳ vào năm 2025 và cuối kỳ vào năm 2030. Xây dựng cơ chế báo cáo của các Bộ, ngành, địa phương đối với Bộ TNMT để tổng hợp, định kỳ báo cáo Chính phủ. Hiện nay, chưa có khung giám sát và đánh giá.
- Thiết lập cơ chế giám sát và theo dõi các chương trình dự án có thể lồng ghép thực hiện các hành động ứng phó với BĐKH như kế hoạch phòng chống thiên tai, kế hoạch tăng trưởng xanh, kế hoạch quản lý, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển,...
- Xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đối với các hoạt động thích ứng và giám sát, báo cáo và thẩm định (MRV) đối với giảm nhẹ phát thải KNK để có cơ sở đánh giá thực trạng cũng như báo cáo cho UNFCCC, cụ thể:
 - + Về thích ứng, cần xây dựng bộ tiêu chí, chỉ số và hướng dẫn giám sát, đánh giá các hoạt động thích ứng với BĐKH; giám sát, đánh giá các hoạt động hỗ trợ từ quốc tế cho thích ứng với BĐKH. Xây dựng hệ thống giám sát, cảnh báo sớm và dự báo về tác động của BĐKH tới sức khỏe cộng đồng để triển khai các biện pháp ứng phó kịp thời.
 - + Về giảm nhẹ phát thải KNK, từ kinh nghiệm của EU, Việt Nam cần phải: (i) Xác định phạm vi khung giám sát và đánh giá (đa ngành, đơn ngành...); (ii) Xây dựng đường cơ sở để đánh giá; (iii) Xác định nội dung cần giám sát, đánh giá và thẩm định; (iv) Xác định các nội dung cần báo cáo; (v) Xác định các yếu tố cần giám sát, thẩm định và xây dựng bộ chỉ số để đo lường mục



tiêu giảm phát thải KNK; (vi) xác định được vai trò và trách nhiệm của các bên liên quan trọng hoạt động giảm nhẹ và thích ứng. Cần hoàn thiện và đưa vào thực hiện hệ thống kiểm kê KNK quốc gia, bảo đảm thực hiện 2 năm 1 lần theo định kỳ.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu ra đời năm 2011 có ý nghĩa quan trọng trong việc đề ra định hướng dài hạn về ứng phó với biến đổi khí hậu của Việt Nam. Các mục tiêu, nhiệm vụ của Chiến lược về cơ bản là thống nhất với các chiến lược PTBV, tăng trưởng xanh, các ngành, lĩnh vực có liên quan. Kế hoạch hành động quốc gia được ban hành đã góp phần thúc đẩy triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Chiến lược.

Kết quả đánh giá tình hình thực hiện Chiến lược và Kế hoạch hành động quốc gia về BĐKH cho thấy, công tác truyền thông nâng cao nhận thức đã được chú trọng, nhận thức của toàn xã hội về BĐKH đã được nâng lên. Hệ thống chính sách pháp luật tiếp tục được hoàn thiện, tổ chức bộ máy về ứng phó với BĐKH được kiện toàn hơn. Nguồn lực đầu tư cho BĐKH tiếp tục được quan tâm; các chương trình nghiên cứu khoa học công nghệ được triển khai, nhiều kết quả đã được ứng dụng trên thực tế. Hoạt động hợp tác quốc tế đạt nhiều kết quả, đã huy động được nguồn lực đáng kể cho ứng phó với BĐKH.

Vì vậy, hoạt động ứng phó với BĐKH đã đạt được những kết quả nhất định. Cụ thể, đã có nhiều tiến bộ trong dự báo, cảnh báo thiên tai; công tác phòng chống thiên tai tiếp tục được đẩy mạnh, thiệt hại do thiên tai đã giảm so với giai đoạn trước. Diện tích đất trồng lúa và an ninh lương thực cơ bản được bảo đảm. Bảo vệ và phát triển rừng tiếp tục đạt nhiều kết quả. Việc phát triển năng lượng tái tạo đã có bước phát triển mạnh, đặc biệt đối với điện mặt trời và điện gió. Tiết kiệm năng lượng tiếp tục đạt nhiều thành tựu, kết quả cao hơn giai đoạn trước; an ninh năng lượng được bảo đảm. Nhiều mô hình, phương thức, kỹ thuật canh tác các-bon thấp đã được áp dụng trong sản xuất nông nghiệp tại nhiều địa phương trên cả nước.

Tuy nhiên, bên cạnh các kết quả đạt được, cũng còn nhiều yếu kém trong quá trình triển khai thực hiện. Việc hiện đại hóa hệ thống quan trắc KTTV còn chậm so với yêu cầu; hạ tầng phòng, chống thiên tai chưa được nâng cấp đầy đủ, thiệt hại do thiên tai còn lớn. Điều tra cơ bản và quản lý tài nguyên nước còn bất cập trong khi nguy cơ về an ninh nguồn nước ngày càng lớn, đặc biệt ở ĐBSCL, Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Việc ứng phó với tình trạng ngập úng, nước biển dâng, xâm nhập mặn,... nhìn chung, chưa đáp ứng yêu cầu. Chất lượng rừng tiếp tục suy giảm, vẫn còn tình trạng chặt phá rừng trái phép ở nhiều địa phương, đặc biệt ở Tây Nguyên. Đa dạng sinh học tiếp tục bị suy giảm. Việc phát triển NLTT và tiết kiệm năng lượng vẫn còn nhiều bất cập, chưa xứng với tiềm năng. Nông nghiệp hữu cơ, các-bon thấp còn mới được thực hiện ở số ít các mô hình, chưa phát triển rộng rãi. Quản lý chất thải còn nhiều yếu kém, gây phát thải KNK.

Nguyên nhân của các hạn chế, về khách quan, là do trong giai đoạn 2011-2019, BĐKH tiếp tục diễn biến phức tạp, nhanh hơn dự báo, gây nhiều tác động tiêu cực; việc tăng



cường khai thác tài nguyên nước trên thượng nguồn sông Mê Công, sông Hồng của các quốc gia lân cận và; mô hình tăng trưởng kinh tế của đất nước chưa bền vững. Về chủ quan, các nguyên nhân chính bao gồm: (i) ý thức trách nhiệm về chủ động ứng phó với BĐKH và phòng chống thiên tai chưa đáp ứng yêu cầu thực tế; (ii) hệ thống chính sách pháp luật về ứng phó BĐKH còn nhiều bất cập; (iii) việc tổ chức thực thi pháp luật còn yếu; hiệu lực, hiệu quả của các quy định pháp luật còn chưa cao; (iv) nguồn lực tài chính cho ứng phó với BĐKH còn thiếu so với yêu cầu; chưa huy động được sự tham gia tích cực của các doanh nghiệp tư nhân; (v) ứng dụng khoa học công nghệ trong ứng phó BĐKH, nhìn chung còn chậm, cơ sở dữ liệu về BĐKH còn thiếu động bộ, khả năng chia sẻ còn thấp và; (vi) bản thân Chiến lược quốc gia về BĐKH có một số bất cập; việc đôn đốc, báo cáo tình hình thực hiện chưa được quan tâm đúng mức; nhiều nhiệm vụ, dự án trong Kế hoạch không được phê duyệt.

Quá trình thực hiện Chiến lược và Kế hoạch hành động quốc gia về BĐKH trong giai đoạn 2011-2020 đã rút ra 5 bài học, gồm:

1. Sự quan tâm, cam kết của Đảng, Nhà nước, nhận thức của cán bộ quản lý, doanh nghiệp và người dân đóng vai trò quan trọng trong ứng phó với BĐKH;
2. Huy động nguồn lực từ các bên liên quan là rất cần thiết để xây dựng năng lực ứng phó với BĐKH và triển khai các hành động cụ thể;
3. Khoa học công nghệ đóng vai trò then chốt trong ứng phó BĐKH, cần được tiếp tục quan tâm, xem xét đầy mạnh;
4. Việc chùng chéo, trùng lặp giữa ứng phó với biến đổi khí hậu và các ngành, lĩnh vực làm phân tán, giảm hiệu quả trong việc sử dụng nguồn lực;
5. Việc xác định các ngành, lĩnh vực ưu tiên và chú trọng ứng phó với BĐKH tại một số địa bàn, khu vực nhạy cảm, tập trung nhiều dân cư chưa thực hiện đầy đủ, hệ thống và kịp thời.

Nhiệm vụ đã nghiên cứu kinh nghiệm của 8 quốc gia và Liên minh châu Âu trong ứng phó với BĐKH, đã đúc rút được 18 bài học cho Việt Nam. Trong đó có 05 bài học về huy động nguồn lực cho ứng phó BĐKH, 09 bài học về xác định các vấn đề/lĩnh vực ưu tiên, 02 bài học về thiết lập nền tảng và cơ chế chia sẻ thông tin và 02 bài học về xây dựng cơ chế giám sát thực hiện chính sách BĐKH.

Trên cơ sở kết quả đánh giá tình hình thực hiện từ khi ban hành đến nay, bài học kinh nghiệm của một số nước và bối cảnh mới, để tăng cường thực hiện Chiến lược trong giai đoạn 2021-2030, Dự án đã đề xuất 10 nhóm giải pháp, cụ thể gồm:

1. Khắc phục các hạn chế, bất cập, tiếp tục triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Chiến lược; chú trọng một số ngành, lĩnh vực ưu tiên với đồng lợi ích cao; tập trung ứng phó với biến đổi khí hậu tại một số địa bàn, khu vực trọng điểm;
2. Tiếp tục nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của các cấp, các ngành về ứng phó với biến đổi khí hậu; biến ý thức của các doanh nghiệp và cộng đồng dân cư thành hành động cụ thể trong ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm công bằng giới và các nhóm yếu thế trong xã hội trong ứng phó với biến đổi khí hậu.
3. Hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về ứng phó với BĐKH trên cơ sở sửa đổi, xây dựng cơ chế chính sách; tích hợp biến đổi khí hậu vào các chiến lược, quy hoạch phát triển; thống nhất các kế hoạch về ứng phó với biến đổi khí hậu.



4. Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy, tăng cường vai trò, trách nhiệm của chính quyền địa phương; nâng cao tính hiệu lực, hiệu quả của quản lý nhà nước trong các lĩnh vực về ứng phó với BĐKH; nâng cao vai trò điều phối của Bộ TNMT.
5. Tăng đầu tư từ ngân sách; thúc đẩy huy động tài chính từ quốc tế; huy động sự tham gia đầu tư của khối doanh nghiệp tư nhân trong các hoạt động ứng phó với BĐKH;
6. Đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng khoa học và công nghệ, chuyển đổi số; thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong ứng phó với BĐKH.
7. Tiếp tục phát triển mạng lưới quan trắc khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu hiện đại; xây dựng và chia sẻ cơ sở dữ liệu, thông tin về ứng phó với BĐKH.
8. Tận dụng các cơ hội của quá trình hội nhập sâu rộng của Việt Nam; tiếp tục đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực ứng phó với BĐKH.
9. Tiếp tục đẩy mạnh sự tham gia tích cực của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể, các tổ chức chính trị-xã hội, các hiệp hội nghề nghiệp và của cộng đồng; tăng cường sự hợp tác chặt chẽ của các bên liên quan để nâng cao tính hội tụ và hiệu quả trong ứng phó với BĐKH.
10. Rà soát, điều chỉnh, xây dựng và áp dụng cơ chế giám sát, đánh giá thực hiện Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu; xây dựng hệ thống theo dõi, báo cáo và thẩm định (MRV) đối với hoạt động ứng phó với BĐKH.

2. Một số kiến nghị

- 1) Bộ TNMT chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, các bên liên quan, rà soát, trình Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh Chiến lược quốc gia về BĐKH giai đoạn 2021-2030 nhằm định hướng rõ các vấn đề cấp bách, ưu tiên gắn với việc thực hiện NDC; nghiên cứu, đề xuất Chính phủ hợp nhất các chương trình, kế hoạch, đề án về BĐKH giai đoạn 2021-2030; xây dựng và ban hành khung giám sát và đánh giá thực hiện Chiến lược giai đoạn 2021-2030;
- 2) Bộ KHĐT, các Bộ, ngành và địa phương tiếp tục thực hiện lồng ghép các nhiệm vụ của Chiến lược, đưa mục tiêu giảm phát thải KNK vào quy hoạch quốc gia, quy hoạch ngành, lĩnh vực, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh trong giai đoạn 2021-2030;
- 3) Các Bộ, ngành, địa phương, các tổ chức, đoàn thể, các doanh nghiệp và cộng đồng dân cư nghiên cứu, tổ chức thực hiện 10 nhóm giải pháp đã đề xuất, bảo đảm thực hiện thành công Chiến lược quốc gia về BĐKH giai đoạn 2021-2030./.